

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2024

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thông tin về Công ty

| | | |
|--|--|--|
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số | 0103018458 | ngày 23 tháng 7 năm 2007 |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số | 0102325399 | ngày 23 tháng 7 năm 2007 Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số | 2357762445 | ngày 30 tháng 12 năm 2016 Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp. |
| Hội đồng Quản trị | Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Bà Nguyễn Thanh Hà Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Donal Joshep Boylan Ông Nguyễn Thanh Hùng Ông Đinh Việt Phương Bà Hồ Ngọc Yến Phương Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường | Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên |
| Ban Điều hành | Ông Đinh Việt Phương Bà Hồ Ngọc Yến Phương Ông Michael Hickey Ông Tô Việt Thắng Ông Nguyễn Thanh Sơn | Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Khai thác Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thương mại |
| Ủy Ban kiểm toán | Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường | Chủ tịch Thành viên Thành viên |
| Trụ sở đăng ký | 302/3 Kim Mã Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam | |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Thành Phố Hà Nội,
Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31.12.2024 VND | 01.01.2024 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 42.388.578.733.114 | 40.826.968.900.401 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 4.558.984.549.152 | 5.050.743.180.748 |
| 111 | Tiền | | 4.028.730.256.238 | 2.427.790.228.105 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 530.254.292.914 | 2.622.952.952.643 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 3.825.833.411.115 | 613.343.871.096 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 6(a) | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 6(a) | (386.800.000.000) | (486.450.000.000) |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6(b) | 3.222.633.411.115 | 109.793.871.096 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 31.756.528.415.194 | 34.243.067.480.800 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 16.307.711.509.124 | 12.316.753.791.172 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8(a) | 769.368.218.015 | 1.778.869.624.304 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 9(a) | 1.035.552.453.293 | 457.000.000.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 10(a) | 13.871.261.516.662 | 19.690.444.065.324 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (227.365.281.900) | - |
| 140 | Hàng tồn kho | 11 | 2.005.435.760.243 | 703.384.543.264 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 2.005.435.760.243 | 703.384.543.264 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 241.796.597.410 | 216.429.824.493 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 14(a) | 200.408.169.962 | 139.380.066.942 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 16(a) | 6.675.640.802 | 9.006.655.475 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16(a) | 34.712.786.646 | 68.043.102.076 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31.12.2024 VND | 01.01.2024 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 57.135.100.438.279 | 46.098.452.016.368 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 29.051.489.946.336 | 26.305.729.746.755 |
| 211 | Phải thu dài hạn của khách hàng | | - | 1.942.095.121.864 |
| 212 | Trả trước cho người bán dài hạn | 8(b) | 6.572.523.656.572 | 6.115.740.351.363 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 9(b) | 921.644.963.530 | 874.767.806.179 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 10(b) | 21.557.321.326.234 | 17.373.126.467.349 |
| 220 | Tài sản cố định | | 14.165.912.678.388 | 10.173.343.104.449 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 12(a) | 8.284.217.086.707 | 3.990.618.451.426 |
| 222 | Nguyên giá | | 9.121.275.235.983 | 4.638.893.419.349 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (837.058.149.276) | (648.274.967.923) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 12(b) | 5.826.331.069.845 | 6.135.424.462.924 |
| 225 | Nguyên giá | | 6.181.116.755.409 | 6.181.116.755.409 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (354.785.685.564) | (45.692.292.485) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 12(c) | 55.364.521.836 | 47.300.190.099 |
| 228 | Nguyên giá | | 108.623.042.127 | 88.711.024.773 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (53.258.520.291) | (41.410.834.674) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 3.545.355.583.661 | 380.635.096.052 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 3.545.355.583.661 | 380.635.096.052 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 149.417.024.400 | 149.417.024.400 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 6(c) | 149.417.024.400 | 149.417.024.400 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 10.222.925.205.494 | 9.089.327.044.712 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 14(b) | 10.222.925.205.494 | 9.056.529.403.935 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 23 | - | 32.797.640.777 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 99.523.679.171.393 | 86.925.420.916.769 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|---------------------------|---------------------------|
| | | 31.12.2024 VND | 01.01.2024 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | 82.593.526.197.906 | 71.672.280.613.334 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | 33.852.758.118.279 | 38.861.475.794.473 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 15 6.194.937.427.436 | 8.805.295.313.768 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1.515.557.303.596 | 3.546.076.667.248 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 16(b) 280.656.167.287 | 449.814.735.804 |
| 314 | Phải trả người lao động | 213.038.543.464 | 155.083.000.891 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 2.414.424.131.044 | 1.926.403.437.286 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 18 4.253.048.070.041 | 3.600.018.592.599 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 19 3.055.341.582.864 | 4.157.248.813.226 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20(a) 13.561.623.589.695 | 13.553.794.368.608 |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 21 2.355.397.860.057 | 2.662.251.126.094 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 22 8.733.442.795 | 5.489.738.949 |
| 330 | Nợ dài hạn | 48.740.768.079.627 | 32.810.804.818.861 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 843.066.517.876 | 1.624.408.614 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20(b) 30.052.392.436.812 | 17.257.038.503.121 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 23 540.443.812.720 | - |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 21 17.304.865.312.219 | 15.552.141.907.126 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 16.930.152.973.487 | 15.253.140.303.435 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | 16.930.152.973.487 | 15.253.140.303.435 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 24, 25 5.416.113.340.000 | 5.416.113.340.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 5.416.113.340.000 | 5.416.113.340.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 25 247.483.117.899 | 247.483.117.899 |
| 417 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 25 569.156.540.400 | 318.761.018.138 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 25 10.675.301.508.086 | 9.249.524.468.061 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | 9.249.524.468.061 | 9.018.933.578.880 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | 1.425.777.040.025 | 230.590.889.181 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 22.098.467.102 | 21.258.359.337 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | 99.523.679.171.393 | 86.925.420.916.769 |

Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập:


 Nguyễn Thị Thanh Nga
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính




 Đoàn Việt Phương
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Luỹ kế đầu năm đến cuối quý | |
|-------|---|----------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.796.774.883.228 | 14.602.769.591.960 | 71.858.661.874.889 | 58.340.618.715.308 |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.796.774.883.228 | 14.602.769.591.960 | 71.858.661.874.889 | 58.340.618.715.308 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (18.786.629.293.852) | (15.101.538.020.087) | (64.892.070.635.002) | (55.819.871.829.489) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.010.145.589.376 | (498.768.428.127) | 6.966.591.239.887 | 2.520.746.885.819 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 690.636.434.316 | 2.213.242.330.740 | 2.080.223.197.084 | 2.955.033.555.114 |
| 22 | Chi phí tài chính | (560.497.492.750) | (926.676.542.348) | (3.669.023.343.020) | (2.242.066.937.617) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (826.221.168.481) | (596.329.624.016) | (2.796.116.772.997) | (1.950.254.195.864) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (644.703.729.822) | (497.554.429.468) | (2.597.416.061.024) | (1.950.124.205.949) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (507.845.765.327) | (522.107.782.820) | (1.348.824.607.052) | (1.099.316.843.401) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (12.264.964.207) | (231.864.852.023) | 1.431.550.425.875 | 184.272.453.966 |
| 31 | Thu nhập khác | 124.464.648.972 | 597.502.886.933 | 475.713.362.618 | 662.197.107.572 |
| 32 | Chi phí khác | (3.792.832.101) | (204.292.084.819) | (38.169.699.573) | (240.365.954.517) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 120.671.816.871 | 393.210.802.114 | 437.543.663.045 | 421.831.153.055 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 108.406.852.664 | 161.345.950.091 | 1.869.094.088.920 | 606.103.607.021 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành | (8.155.073.790) | (182.390.539) | (11.477.560.242) | (3.217.284.657) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (78.808.072.974) | (141.372.215.664) | (430.999.380.888) | (371.472.907.013) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 21.443.705.900 | 19.791.343.888 | 1.426.617.147.790 | 231.413.415.351 |
| | Phân bổ cho: | | | | |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 23.365.779.567 | 22.392.514.629 | 1.425.777.040.025 | 230.590.889.181 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | (1.922.073.667) | (2.601.170.741) | 840.107.765 | 822.526.170 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 43 | 41 | 2.632 | 426 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 43 | 41 | 2.632 | 426 |

Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|--|--------------------------------|----------------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 1.869.094.088.920 | 606.103.607.021 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 613.617.225.145 | 413.253.679.639 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 1.063.193.861.899 | 3.711.543.636.438 |
| 04 | (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (510.288.540.912) | (59.094.506.815) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (749.512.275.444) | (876.478.926.895) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 2.796.116.772.997 | 1.950.254.195.864 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 5.082.221.132.605 | 5.745.581.685.252 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 4.085.969.392.806 | (5.993.691.136.973) |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (1.302.051.216.979) | 279.331.528.411 |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (4.083.912.936.352) | 639.223.032.704 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | (1.227.423.904.579) | (2.639.461.061.745) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (2.376.423.013.949) | (2.133.310.794.200) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (570.964.920) | (3.508.148.950) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (130.000.000) | (140.802.046.115) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 177.678.488.632 | (4.246.636.941.616) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (10.657.039.214.084) | (1.425.811.924.197) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 859.025.556.874 | 2.023.818.105.897 |
| 23 | Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (3.809.681.461.519) | (2.186.560.400.000) |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay | 118.289.468.207 | 277.981.550.000 |
| 27 | Thu lãi cho vay | 213.390.186.210 | 353.865.999.244 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (13.276.015.464.312) | (956.706.669.056) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|---|--------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 61.181.118.746.857 | 34.763.821.531.653 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (48.245.493.809.058) | (26.207.009.542.495) |
| 35 | Chi trả nợ gốc thuê tài chính | (313.354.773.438) | (145.116.305.330) |
| 36 | Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu | (57.789.721.550) | - |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 12.564.480.442.811 | 8.411.695.683.828 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (533.856.532.869) | 3.208.352.073.156 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 5.050.743.180.748 | 1.858.261.735.520 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 42.097.901.273 | (15.870.627.928) |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 4.558.984.549.152 | 5.050.743.180.748 |


Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính




Đinh Việt Phương
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 7 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết và được trình bày như sau:

| Tên | Nơi thành lập | Các hoạt động chính | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Tỷ lệ sở hữu | |
|--|------------------------|--|---|--------------|------------|
| | | | | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
| Các công ty con sở hữu trực tiếp | | | | | |
| Công ty Cổ phần Swift247 (iii) | Việt Nam | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan | Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019 | 67% | 67% |
| Vietjet Air IVB No. I Limited (i) | British Virgin Islands | Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay. | Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | 100% | 100% |
| Vietjet Air IVB No. II Limited (i) | British Virgin Islands | Kinh doanh và cho thuê tàu bay. | Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | 100% | 100% |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i) | Singapore | Kinh doanh tàu bay. | Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014 | 100% | 100% |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i) | Ireland | Kinh doanh và cho thuê tàu bay. | Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Galaxy Pay | Việt Nam | Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán | Số 0316368255 ngày 8 tháng 7 năm 2020 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet (i) | Việt Nam | Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không | Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021 | 100% | 100% |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

1.4 Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

| Tên | Nơi thành lập | Các hoạt động chính | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Tỷ lệ sở hữu | |
|--|----------------|---|---|--------------|------------|
| | | | | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
| Các công ty con sở hữu gián tiếp | | | | | |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo (iii) | Việt Nam | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan. | Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014 | 64% | 64% |
| Skymate Limited (i) | Cayman Islands | Kinh doanh tàu bay. | Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017 | 100% | 100% |
| Các công ty liên kết | | | | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. (i) (ii) | Thái Lan | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác. | Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013 | 9% | 9% |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii) | Việt Nam | Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không. | Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016 | 10% | 10% |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

(iii) Vào tháng 1 năm 2021, Công ty tiến hành tái cấu trúc và đổi mới hoạt động vận tải hàng không thông qua sáp nhập Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo ("VietjetAir Cargo") với Công ty Cổ phần Swift247 ("Swift247"). Sau đó, Công ty Swift247 được góp vốn bổ sung bởi Công ty và một số cổ đông khác. Sau các giao dịch tái cơ cấu này, Công ty VietjetAir Cargo trở thành công ty con gián tiếp của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 6.702 nhân viên (01.01.2024: 6.132 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, bao gồm các khoản đầu tư dài hạn (nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.4 Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3.6 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu. Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng quý tới ngày đến hạn thu hồi.

3.7 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phân chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

3.8 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay. Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê.

3.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập Đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 47 năm
- Tàu bay và các bộ phận 10 – 20 năm
- Máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm

3.11 Tài sản thuê

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê tài chính kèm theo quyền mua cho phép bên thuê (bên thuê tài sản) có quyền mua lại tài sản đã thuê vào cuối kỳ hạn thuê với giá trị đã được xác định, xác định khả năng trở thành chủ sở hữu của tài sản vào cuối kỳ hạn thuê tài chính bằng cách thực hiện quyền mua trước thời hạn thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.12 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3.14 Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

3.15 Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

3.17 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Dự phòng (tiếp theo)

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay (tiếp theo)

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản trong ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.18 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện. Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty theo Phương án của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Trái phiếu phát hành – Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển khách hàng và hoạt động phụ trợ, doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên; và lãi phát sinh từ việc bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.22 Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngay này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu vận chuyển hóa buồng máy bay, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(v) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay hoặc động cơ tàu bay bị trả lại.

(vii) Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay và động cơ tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay hoặc động cơ tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay hoặc động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

(viii) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

(ix) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(x) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(xi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; chi phí lãi thuê tài chính; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.29 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.30 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

3.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”); và
- Mua bán tàu bay và các tài sản liên quan.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 27 và Thuyết minh 28 của báo cáo tài chính hợp nhất. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không phân bổ được.

Ban Điều hành xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

4.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

| | 2024 | 2023 |
|----------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Trong Việt Nam | 31.872.549.187.922 | 23.399.056.990.570 |
| Ngoài Việt Nam | 39.986.112.686.967 | 34.941.561.724.738 |
| | <u>71.858.661.874.889</u> | <u>58.340.618.715.308</u> |

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Tập đoàn chủ yếu là ở Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7.850.050.091 | 8.367.511.248 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.020.880.206.147 | 2.419.422.716.857 |
| Các khoản tương đương tiền | 530.254.292.914 | 2.622.952.952.643 |
| | <u>4.558.984.549.152</u> | <u>5.050.743.180.748</u> |

Tổng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.182 tỷ Đồng. Trong đó, tiền và các khoản tương đương tiền là 4.558 tỷ Đồng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

| | 31.12.2024 | | | |
|---------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | Số lượng Cổ phiếu | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 50.000.000 | 990.000.000.000 | 603.200.000.000 | (386.800.000.000) |
| | <u>50.000.000</u> | <u>990.000.000.000</u> | <u>603.200.000.000</u> | <u>(386.800.000.000)</u> |
| | 01.01.2024 | | | |
| | Số lượng Cổ phiếu | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 50.000.000 | 990.000.000.000 | 503.550.000.000 | (486.450.000.000) |
| | <u>50.000.000</u> | <u>990.000.000.000</u> | <u>503.550.000.000</u> | <u>(486.450.000.000)</u> |

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31.12.2024 | | 01.01.2024 | |
|---------------------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 2.622.614.582.042 | 2.622.614.582.042 | 109.793.871.096 | 109.793.871.096 |
| Trái phiếu (**) | 600.018.829.073 | 600.018.829.073 | - | - |
| | <u>3.222.633.411.115</u> | <u>3.222.633.411.115</u> | <u>109.793.871.096</u> | <u>109.793.871.096</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng bằng Đồng Việt Nam hưởng lãi suất 2%/năm đến 5,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,3%/năm).

Trong khoản tiền gửi có kỳ hạn này, có các khoản tiền gửi sẽ đến hạn trước ngày 31 tháng 03 năm 2025 với tổng số tiền là 269 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không Đồng)

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư trái phiếu bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 7,4%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không có).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31.12.2024 | | 01.01.2024 | |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | VND | Tỷ lệ sở hữu | VND |
| Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 9,1% | 149.417.024.400 | 9,1% | 149.417.024.400 |
| Angelica Holding Limited (i) | 10% | - | 10% | - |
| | | <u>149.417.024.400</u> | | <u>149.417.024.400</u> |
| | | <u><u>149.417.024.400</u></u> | | <u><u>149.417.024.400</u></u> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê máy bay.

(d) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

| | 31.12.2024 | | 01.01.2024 | |
|--|-------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | VND | Tỷ lệ sở hữu | VND |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co.Ltd. (i) | 9% | - | 9% | - |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh | 10% | 60.000.000.000 | 10% | 60.000.000.000 |
| | | <u>60.000.000.000</u> | | <u>60.000.000.000</u> |
| | | <u><u>60.000.000.000</u></u> | | <u><u>60.000.000.000</u></u> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty liên kết này. Hoạt động của công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Tập đoàn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| Fadle Chem Private Limited | 1.448.542.554.173 | 1.427.843.746.050 |
| Yuejie (Hangzhou) Freight Forwarding Co., Ltd. | 1.191.483.721.472 | 1.191.757.300.000 |
| Hangzhou BaoLi Co., Ltd. | 254.786.861.242 | 852.537.099.656 |
| Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd. | - | 218.857.285.023 |
| Khác | 13.412.898.372.237 | 8.625.758.360.443 |
| | <u>16.307.711.509.124</u> | <u>12.316.753.791.172</u> |
| | <u><u>16.307.711.509.124</u></u> | <u><u>12.316.753.791.172</u></u> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam | - | 788.000.000.000 |
| Khác | 769.368.218.015 | 990.869.624.304 |
| | <u>769.368.218.015</u> | <u>1.778.869.624.304</u> |

(b) Dài hạn

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024 thể hiện khoản trả trước dài hạn cho các dịch vụ marketing, quảng cáo và phát triển thị trường có thời hạn 5 năm.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

| Bên đi vay | Nguyên | Lãi suất | Năm | | |
|--|---------------|-----------------|----------------|--------------------------|------------------------|
| | tệ | năm | đáo hạn | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
| | | | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza | VND | 9,0% | 2025 | 338.710.531.793 | 457.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam | VND | 11,0% | 2025 | 181.750.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn | VND | 9,0% | 2025 | 422.400.000.000 | - |
| Khác | VND | 7,5% | 2025 | 92.691.921.500 | - |
| | | | | <u>1.035.552.453.293</u> | <u>457.000.000.000</u> |

(b) Dài hạn

| Bên đi vay | Nguyên | Lãi suất | Năm | | |
|---------------------------------------|---------------|-----------------|----------------|------------------------|------------------------|
| | tệ | năm | đáo hạn | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
| | | | | VND | VND |
| AAA Aircraft Asset Company Limited | USD | 2,5% | 2029 | 543.990.480.000 | 518.403.576.000 |
| Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited | USD | 5,0% | 2033 | 327.654.483.530 | 301.218.308.679 |
| Khác | VND | 5,0%-5,8% | 2027 | 50.000.000.000 | 55.145.921.500 |
| | | | | <u>921.644.963.530</u> | <u>874.767.806.179</u> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo | 24.720.000.000 | 3.023.006.578.142 |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê | 4.483.247.673.387 | 1.900.288.003.915 |
| Phải thu từ hợp tác kinh doanh | 2.186.560.400.000 | 2.186.560.400.000 |
| Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần | 1.716.600.000.000 | 4.642.500.000.000 |
| Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê | 1.248.227.688.333 | 144.203.942.409 |
| Khác | 4.211.905.754.942 | 7.793.885.140.858 |
| | <u>13.871.261.516.662</u> | <u>19.690.444.065.324</u> |

(b) Dài hạn

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê | 12.185.627.269.960 | 10.921.765.414.953 |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (*) | 3.335.936.390.013 | 3.069.311.858.793 |
| Đặt cọc thuê tàu bay | 2.635.774.271.045 | 2.051.906.249.573 |
| Khác | 3.399.983.395.216 | 1.330.142.944.030 |
| | <u>21.557.321.326.234</u> | <u>17.373.126.467.349</u> |

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S sẽ nhận tàu đến năm 2029.

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 1.955.111.216.782 | 653.814.006.771 |
| Hàng hóa | 50.324.543.461 | 49.570.536.493 |
| | <u>2.005.435.760.243</u> | <u>703.384.543.264</u> |

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Tàu bay và các bộ phận VND | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận chuyên VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---|---|-------------------------------------|---|---------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 3.931.293.994.227 | 411.126.152.378 | 135.089.985.418 | 99.267.961.178 | 62.115.326.148 | 4.638.893.419.349 |
| Tăng trong năm | 5.117.198.073.156 | 2.555.721.821 | 23.431.827.294 | 240.233.593.046 | 9.758.101.317 | 5.393.177.316.634 |
| Thanh lý, nhượng bán | (910.480.000.000) | - | - | - | (315.500.000) | (910.795.500.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 8.138.012.067.383 | 413.681.874.199 | 158.521.812.712 | 339.501.554.224 | 71.557.927.465 | 9.121.275.235.983 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 476.921.405.603 | 34.770.145.883 | 66.187.859.291 | 33.015.513.256 | 37.380.043.890 | 648.274.967.923 |
| Khấu hao trong năm | 237.527.506.791 | 8.934.885.595 | 16.203.076.122 | 23.584.076.179 | 6.426.601.762 | 292.676.146.449 |
| Thanh lý, nhượng bán | (103.721.021.970) | - | - | - | (171.943.126) | (103.892.965.096) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 610.727.890.424 | 43.705.031.478 | 82.390.935.413 | 56.599.589.435 | 43.634.702.526 | 837.058.149.276 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 3.454.372.588.624 | 376.356.006.495 | 68.902.126.127 | 66.252.447.922 | 24.735.282.258 | 3.990.618.451.426 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 7.527.284.176.959 | 369.976.842.721 | 76.130.877.299 | 282.901.964.789 | 27.923.224.939 | 8.284.217.086.707 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá là 59 tỷ Đồng (01.01.2024: 59 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

| | Tàu bay VND |
|--|------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 6.181.116.755.409 |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 45.692.292.485 |
| Khấu hao trong năm | 309.093.393.079 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 354.785.685.564 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 6.135.424.462.924 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 5.826.331.069.845 |

(c) Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm VND |
|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 88.711.024.773 |
| Tăng trong năm | 19.912.017.354 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 108.623.042.127 |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 41.410.834.674 |
| Khấu hao trong năm | 11.847.685.617 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 53.258.520.291 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 47.300.190.099 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 55.364.521.836 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá là 32 tỷ Đồng (01.01.2024: 31 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31.12.2024 | 01.01.2023 |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư quyền kinh doanh tòa nhà Vietjet Plaza | 2.452.888.880.000 | - |
| Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn | 715.777.548.266 | 59.476.852.383 |
| Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận | 347.528.762.150 | 279.574.243.350 |
| Khác | 29.160.393.245 | 41.584.000.319 |
| | <u>3.545.355.583.661</u> | <u>380.635.096.052</u> |
| | <u><u>3.545.355.583.661</u></u> | <u><u>380.635.096.052</u></u> |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ và dụng cụ | 114.424.082.292 | 100.470.111.960 |
| Phí bản quyền phần mềm | 33.921.569.165 | 21.819.620.173 |
| Khác | 52.062.518.505 | 17.090.334.809 |
| | <u>200.408.169.962</u> | <u>139.380.066.942</u> |
| | <u><u>200.408.169.962</u></u> | <u><u>139.380.066.942</u></u> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND | Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND | Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND | Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND | Chi phí thuê tàu bay hoãn lại VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|---|--|---|---|------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 6.360.989.325.732 | 681.066.083.405 | 573.703.403.431 | 274.258.581.024 | 875.071.909.143 | 291.440.101.200 | 9.056.529.403.935 |
| Tăng trong năm | 50.553.940.931 | 27.829.045.296 | 681.638.178.157 | 701.051.122.965 | 1.267.232.250.468 | 122.221.882.735 | 2.850.526.420.552 |
| Phân bổ trong năm | (978.620.170.376) | (120.333.202.392) | (235.163.736.366) | (192.349.560.518) | - | (152.436.562.160) | (1.678.903.231.812) |
| Phân loại lại | - | - | (75.706.348.549) | 100.455.038.994 | - | (29.976.077.626) | (5.227.387.181) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>5.432.923.096.287</u> | <u>588.561.926.309</u> | <u>944.471.496.673</u> | <u>883.415.182.465</u> | <u>2.142.304.159.611</u> | <u>231.249.344.149</u> | <u>10.222.925.205.494</u> |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.12.2024 | | 01.01.2024 | |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | <u>6.194.937.427.436</u> | <u>6.194.937.427.436</u> | <u>8.805.295.313.768</u> | <u>8.805.295.313.768</u> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. THUẾ

| | Tại ngày 01.01.2024 VND | Số phải thu/phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp/ cán trừ trong năm VND | Khác VND | Tại ngày 31.12.2024 VND |
|--------------------------|--|---|--|------------------------|--|
| a) Phải thu | | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 9.006.655.475 | 1.964.895.168.026 | (1.967.226.182.699) | - | 6.675.640.802 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 60.352.367.367 | - | (28.661.900.220) | 287.544.834 | 31.978.011.981 |
| Thuế khác | 7.690.734.709 | (24.831.694.173) | 20.148.376.047 | (272.641.918) | 2.734.774.665 |
| | <u>77.049.757.551</u> | <u>1.940.063.473.853</u> | <u>(1.975.739.706.872)</u> | <u>14.902.916</u> | <u>41.388.427.448</u> |
| b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế TNDN | 165.053.992.020 | 11.477.560.242 | (570.964.920) | (2.075.193.127) | 173.885.394.215 |
| Thuế GTGT | 210.300.133.148 | 2.080.935.892.975 | (2.270.092.731.570) | - | 21.143.294.553 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 74.453.870.527 | 504.988.059.944 | (493.821.414.044) | - | 85.620.516.427 |
| Thuế khác | 6.740.109 | 303.438.112.519 | (303.452.793.452) | 14.902.916 | 6.962.092 |
| | <u>449.814.735.804</u> | <u>2.900.839.625.680</u> | <u>(3.067.937.903.986)</u> | <u>(2.060.290.211)</u> | <u>280.656.167.287</u> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay | 1.755.410.528.775 | 1.045.784.254.893 |
| Chi phí lãi vay | 409.021.643.487 | 400.206.698.175 |
| Khác | 249.991.958.782 | 480.412.484.218 |
| | <u>2.414.424.131.044</u> | <u>1.926.403.437.286</u> |
| | <u><u>2.414.424.131.044</u></u> | <u><u>1.926.403.437.286</u></u> |

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo | 4.213.581.649.205 | 3.545.846.183.336 |
| Khác | 39.466.420.836 | 54.172.409.263 |
| | <u>4.253.048.070.041</u> | <u>3.600.018.592.599</u> |
| | <u><u>4.253.048.070.041</u></u> | <u><u>3.600.018.592.599</u></u> |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không | 2.118.088.367.717 | 2.357.369.919.640 |
| Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách | 839.736.855.126 | 1.057.481.042.821 |
| Khác | 97.516.360.021 | 742.397.850.765 |
| | <u>3.055.341.582.864</u> | <u>4.157.248.813.226</u> |
| | <u><u>3.055.341.582.864</u></u> | <u><u>4.157.248.813.226</u></u> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 01.01.2024 VND | Tăng VND | Giảm VND | Đánh giá lại VND | Tại ngày 31.12.2024 VND |
|---|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------|
| Vay ngân hàng (i) | 8.132.929.053.581 | 44.017.050.022.757 | (39.993.513.609.058) | 17.468.146.771 | 12.173.933.614.051 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(i)) | 70.700.420.000 | 258.487.821.008 | (67.430.200.000) | (3.270.220.000) | 258.487.821.008 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(ii)) | 5.000.000.000.000 | - | (5.000.000.000.000) | - | - |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(iii)) | 305.164.895.027 | 314.082.071.109 | (313.354.773.438) | 13.309.961.938 | 319.202.154.636 |
| Bên liên quan | 45.000.000.000 | 90.000.000.000 | (20.000.000.000) | - | 115.000.000.000 |
| Bên khác | - | 3.859.550.000.000 | (3.164.550.000.000) | - | 695.000.000.000 |
| | <u>13.553.794.368.608</u> | <u>48.539.169.914.874</u> | <u>(48.558.848.582.496)</u> | <u>27.507.888.709</u> | <u>13.561.623.589.695</u> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

| Bên cho vay | Loại tiền | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|---|------------------|---------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan | USD | 1.415.720.856.463 | 2.674.887.113.824 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan | VND | 1.465.577.026.396 | 625.538.399.077 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | 3.061.419.358.607 | 1.159.674.562.979 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | VND | 2.511.371.998.427 | 2.058.001.325.721 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | VND | 649.984.161.979 | 650.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | VND | 1.973.876.211.809 | 899.060.278.181 |
| Ngân Hàng HSBC Việt Nam | VND | 66.012.334.054 | 65.767.373.799 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | VND | 1.029.971.666.316 | - |
| | | <u>12.173.933.614.051</u> | <u>8.132.929.053.581</u> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 01.01.2024 | Tăng | Giảm | Đánh giá lại | Tại ngày 31.12.2024 |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngân hàng (i) | 249.939.031.053 | 2.214.518.724.100 | (258.487.821.008) | 11.468.753.738 | 2.217.438.687.883 |
| Trái phiếu thường (ii) | 14.000.000.000.000 | 11.000.000.000.000 | - | - | 25.000.000.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (iii) | 3.444.270.067.438 | - | (314.082.071.109) | 152.924.400.532 | 3.283.112.396.861 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (437.170.595.370) | (109.497.932.889) | 98.509.880.327 | - | (448.158.647.932) |
| | <u>17.257.038.503.121</u> | <u>13.105.020.791.211</u> | <u>(474.060.011.790)</u> | <u>164.393.154.270</u> | <u>30.052.392.436.812</u> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

| Bên cho vay | Loại tiền | Thời gian đáo hạn | Tại ngày 31.12.2024 | | Tại ngày 01.01.2024 | |
|--|-----------|-------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| | | | Vay dài hạn đến hạn trả | Vay dài hạn | Vay dài hạn đến hạn trả | Vay dài hạn |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (*) | USD | Tháng 6 năm 2028 | 73.944.594.000 | 187.463.190.791 | 70.700.420.000 | 249.939.031.053 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**) | VND | Tháng 12 năm 2036 | 184.543.227.008 | 2.029.975.497.092 | - | - |
| | | | <u>258.487.821.008</u> | <u>2.217.438.687.883</u> | <u>70.700.420.000</u> | <u>249.939.031.053</u> |

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

(*) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

(**) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào cuối mỗi quý trong 48 kỳ, mỗi kỳ trả 46 tỷ Đồng và kết thúc vào tháng 12 năm 2036.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31.12.2024 | | 01.01.2024 | |
|---|--------------|---------------|----------------|--|--------------------|--|--------------------|
| | | | | Vay dài hạn đến hạn phải trả VND | Vay dài hạn VND | Vay dài hạn đến hạn phải trả VND | Vay dài hạn VND |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (*) | VND | 7,18% - 9,5% | 2024 | - | - | 2.000.000.000.000 | - |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**) | VND | 8,35% - 10,3% | 2024 | - | - | 3.000.000.000.000 | - |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (***) | VND | 7,18% - 9,5% | 2026 | - | 5.000.000.000.000 | - | 5.000.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****) | VND | 8,35% - 12% | 2028 | - | 6.000.000.000.000 | - | 6.000.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****) | VND | 10,5% | 2028 | - | 3.000.000.000.000 | - | 3.000.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****) | VND | 10,5% | 2029 | - | 2.000.000.000.000 | - | - |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****) | VND | 11,0% | 2029 | - | 9.000.000.000.000 | - | - |
| | | | | - | 25.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 | 14.000.000.000.000 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iii) Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

| | 31.12.2024 | | |
|----------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
| | Nợ gốc VND | Chi phí lãi thuê VND | Tổng nợ thuê tài chính VND |
| Dưới 1 năm | 319.202.154.636 | 386.856.361.800 | 706.058.516.436 |
| Từ 1 đến 5 năm | 1.277.241.576.086 | 1.199.825.469.018 | 2.477.067.045.104 |
| Trên 5 năm | 2.005.870.820.775 | 608.156.104.837 | 2.614.026.925.612 |
| | <u>3.602.314.551.497</u> | <u>2.194.837.935.655</u> | <u>5.797.152.487.152</u> |
| | <u><u>3.602.314.551.497</u></u> | <u><u>2.194.837.935.655</u></u> | <u><u>5.797.152.487.152</u></u> |
| | 01.01.2024 | | |
| | Nợ gốc VND | Chi phí lãi thuê VND | Tổng nợ thuê tài chính VND |
| Dưới 1 năm | 305.164.895.027 | 404.053.803.040 | 709.218.698.067 |
| Từ 1 đến 5 năm | 1.221.029.753.238 | 1.274.473.899.828 | 2.495.503.653.066 |
| Trên 5 năm | 2.223.240.314.200 | 810.101.687.922 | 3.033.342.002.122 |
| | <u>3.749.434.962.465</u> | <u>2.488.629.390.790</u> | <u>6.238.064.353.255</u> |
| | <u><u>3.749.434.962.465</u></u> | <u><u>2.488.629.390.790</u></u> | <u><u>6.238.064.353.255</u></u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 số dư nợ còn lại của hợp đồng thuê tài chính là 141 triệu USD (ngày 01.01.2024: 154 triệu USD).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

| | Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND | Dự phòng hoàn trả tài sản thuế VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---|---|---------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 16.710.923.455.223 | 1.503.469.577.997 | 18.214.393.033.220 |
| Dự phòng lập trong năm | 1.888.816.445.618 | 101.135.263.767 | 1.989.951.709.385 |
| Sử dụng trong năm | (521.957.871.262) | (22.123.699.067) | (544.081.570.329) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>18.077.782.029.579</u> | <u>1.582.481.142.697</u> | <u>19.660.263.172.276</u> |
| Ngắn hạn | 2.310.519.177.899 | 44.878.682.158 | 2.355.397.860.057 |
| Dài hạn | 15.767.262.851.680 | 1.537.602.460.539 | 17.304.865.312.219 |
| | <u>18.077.782.029.579</u> | <u>1.582.481.142.697</u> | <u>19.660.263.172.276</u> |

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | 31.12.2024 VND | 01.01.2024 VND |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 5.489.738.949 | 146.291.785.064 |
| Quỹ đã chi trả trong năm | (130.000.000) | (140.802.046.115) |
| Khác | 3.373.703.846 | - |
| Số dư cuối năm | <u>8.733.442.795</u> | <u>5.489.738.949</u> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|--|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 3.941.584.104.735 | 3.777.048.834.990 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 1.146.391.089.908 | 641.740.225.218 |
| | <u>5.087.975.194.643</u> | <u>4.418.789.060.208</u> |
| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
| | VND | VND |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả: | | |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng | (4.212.125.363.041) | (3.855.840.327.792) |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng | (1.416.293.644.322) | (530.151.091.639) |
| | <u>(5.628.419.007.363)</u> | <u>(4.385.991.419.431)</u> |
| Cần trừ | <u>5.087.975.194.643</u> | <u>4.418.789.060.208</u> |
| (Thuế TNDN hoãn lại phải trả)/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần | <u>(540.443.812.720)</u> | <u>32.797.640.777</u> |

232
NG
PI
G K
ET
4 -

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 32.797.640.777 | 404.270.547.790 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | (430.999.380.888) | (371.472.907.013) |
| Chênh lệch tỉ giá ngoại hối | (142.242.072.609) | - |
| Số dư cuối năm | <u>(540.443.812.720)</u> | <u>32.797.640.777</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 là 20% (2023: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

| Năm phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ phát sinh VND | Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND | Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND |
|-------------------------|---|----------------------------|--|--|
| 2020 | Chưa quyết toán | 2.414.670.803.135 | (2.414.670.803.135) | - |
| 2022 | Chưa quyết toán | 3.051.323.296.483 | (2.260.826.831.647) | 790.496.464.836 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 31.12.2024 | | 01.01.2024 | |
|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Vốn cổ phần đã được duyệt | 541.611.334 | - | 541.611.334 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 541.611.334 | - | 541.611.334 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 541.611.334 | - | 541.611.334 | - |

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu VND | Cổ phiếu phổ thông VND |
|-------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|--|--|--------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 | 5.416.113.340.000 | 247.483.117.899 | 195.328.953.538 | 9.018.933.578.880 | 20.435.833.167 | 14.898.294.823.484 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 230.590.889.181 | 822.526.170 | 231.413.415.351 |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài | - | - | 123.432.064.600 | - | - | 123.432.064.600 |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 5.416.113.340.000 | 247.483.117.899 | 318.761.018.138 | 9.249.524.468.061 | 21.258.359.337 | 15.253.140.303.435 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 1.425.777.040.025 | 840.107.765 | 1.426.617.147.790 |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài | - | - | 250.395.522.262 | - | - | 250.395.522.262 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 5.416.113.340.000 | 247.483.117.899 | 569.156.540.400 | 10.675.301.508.086 | 22.098.467.102 | 16.930.152.973.487 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. CỔ TỨC PHẢI TRẢ

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu/cuối kỳ/năm | - | 57.789.721.550 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu vận chuyển hành khách: | | |
| - Nội địa | 2.933.571.515.283 | 2.678.031.109.565 |
| - Quốc tế | 3.922.848.783.069 | 3.309.908.442.892 |
| - Doanh thu hoạt động phụ trợ | 6.598.409.391.532 | 5.050.348.722.808 |
| - Doanh thu cho thuê chuyến bay | 1.268.520.770.539 | 1.555.535.351.942 |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| | 14.723.350.460.423 | 12.593.823.627.207 |
| Doanh thu về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ | 4.488.330.000.000 | 850.890.044.815 |
| Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay | 418.553.603.740 | 457.986.109.948 |
| Doanh thu khác | 166.540.819.065 | 700.069.809.990 |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| | 19.796.774.883.228 | 14.602.769.591.960 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khai thác bay | 15.059.243.438.980 | 13.717.834.207.495 |
| Chi phí về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ | 3.433.399.910.584 | 620.608.744.535 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 201.842.066.093 | 237.387.343.933 |
| Chi phí khác | 92.143.878.195 | 525.707.724.124 |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| | 18.786.629.293.852 | 15.101.538.020.087 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 173.427.029.650 | 157.510.213.805 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 387.793.882.211 | 297.732.116.935 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 129.415.522.455 | 1.758.000.000.000 |
| | 690.636.434.316 | 2.213.242.330.740 |
| | 690.636.434.316 | 2.213.242.330.740 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 826.221.168.481 | 596.329.624.016 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 74.950.000.000 | 45.650.000.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 216.908.247.645 | - |
| Hoàn nhập chi phí tài chính | (826.715.035.714) | - |
| Chi phí tài chính khác | 269.133.112.338 | 284.696.918.332 |
| | 560.497.492.750 | 926.676.542.348 |
| | 560.497.492.750 | 926.676.542.348 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoa hồng và bán hàng | 316.146.000.963 | 209.703.759.209 |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 274.832.284.568 | 221.988.310.720 |
| Chi phí nhân viên | 38.142.086.541 | 43.577.106.934 |
| Chi phí khác | 15.583.357.750 | 22.285.252.605 |
| | 644.703.729.822 | 497.554.429.468 |
| | 644.703.729.822 | 497.554.429.468 |

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 69.602.045.154 | 76.511.598.684 |
| Chi phí thuê văn phòng | 17.027.750.319 | 15.938.110.453 |
| Chi phí khác | 421.215.969.854 | 429.658.073.683 |
| | 507.845.765.327 | 522.107.782.820 |
| | 507.845.765.327 | 522.107.782.820 |

33. CÁC KHOẢN CHI THUẬN CHO NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thành viên hội đồng quản trị | 2.092.434.762 | 2.098.864.764 |
| Tiền lương trung bình một tháng cho một người | 77.497.584 | 77.735.732 |
| | 2.092.434.762 | 2.098.864.764 |
| Ban Điều hành | 1.896.630.000 | 1.896.540.000 |
| Tiền lương trung bình một tháng cho một người | 126.442.000 | 126.436.000 |
| | 1.896.630.000 | 1.896.540.000 |
| | 1.896.630.000 | 1.896.540.000 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất áp dụng

(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH Galaxy Pay

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Swift247

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(ii) Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Virgin Islands không chịu thuế.

(iii) Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

(iv) Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

(v) Công ty thành lập tại Cayman Islands

Skymate Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại Cayman Islands không chịu thuế.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2024 | 2023 |
|--|-------------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 1.425.777.040.025 | 230.590.889.181 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 541.611.334 | 541.611.334 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 2.632 | 426 |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng làm suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này

36. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập:


Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Hồ Ngọc Yên Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính


Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc



**VietJet Aviation Joint Stock Company
and its subsidiaries**

Consolidated Financial Statements
Quarter IV.2024



VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries Corporate Information

Business Registration Certificate No.

0103018458

23 July 2007

Enterprise Registration Certificate No.

0102325399

23 July 2007

The Company's Business Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0102325399 dated 19 April 2023. The Business Registration Certificate, the Enterprise Registration Certificate and updates were issued by Hanoi Authority of Planning and Investment.

Investment Registration Certificate No.

2357762445

30 December 2016

The Investment Registration Certificate was issued by the Board of Management of Saigon Hi-Tech Park and is valid for 50 years from the date of the Investment Registration Certificate.

Board of Directors

| | |
|----------------------------|----------------------|
| Ms. Nguyen Thi Phuong Thao | Chairwoman |
| Ms. Nguyen Thanh Ha | Vice Chairwoman |
| Mr. Nguyen Anh Tuan | Vice Chairman |
| | - Independent Member |
| Mr. Donal Joshep Boylan | Vice Chairman |
| | - Independent Member |
| Mr. Nguyen Thanh Hung | Member |
| Mr. Dinh Viet Phuong | Member |
| Ms. Ho Ngoc Yen Phuong | Member |
| Mr. Luu Duc Khanh | Member |
| Mr. Chu Viet Cuong | Member |

Board of Management

| | |
|------------------------|---|
| Mr. Dinh Viet Phuong | Chief Executive Officer |
| Ms. Ho Ngoc Yen Phuong | Executive Vice President cum Chief Financial Officer |
| Mr. Michael Hickey | Chief Operation Officer |
| Mr. To Viet Thang | Vice President |
| Mr. Nguyen Thanh Son | Vice President - Chief Commercial Officer |

Audit Committee

| | |
|---------------------|----------|
| Mr. Nguyen Anh Tuan | Chairman |
| Mr. Luu Duc Khanh | Member |
| Mr. Chu Viet Cuong | Member |

Registered Office

302/3 Kim Ma Street
Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District
Hanoi City
Vietnam

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries Statement of the Board of Management

The Board of Management of VietJet Aviation Joint Stock Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together referred to as “the Group”) for the ended 31 December 2024.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) The consolidated financial statements set out on pages 3 to 48 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and of the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Group for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) At the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised these accompanying consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



[Handwritten signature]

Đinh Việt Phương
Chief Executive Officer

Ha Noi City,
27 January 2025

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| Code | ASSETS | Note | As at | |
|------------|---|-------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31.12.2024 VND | 01.01.2024 VND |
| 100 | CURRENT ASSETS | | 42,388,578,733,114 | 40,826,968,900,401 |
| 110 | Cash and cash equivalents | 5 | 4,558,984,549,152 | 5,050,743,180,748 |
| 111 | Cash | | 4,028,730,256,238 | 2,427,790,228,105 |
| 112 | Cash equivalents | | 530,254,292,914 | 2,622,952,952,643 |
| 120 | Short-term investments | | 3,825,833,411,115 | 613,343,871,096 |
| 121 | Trading securities | 6(a) | 990,000,000,000 | 990,000,000,000 |
| 122 | Provision for diminution in value of trading securities | 6(a) | (386,800,000,000) | (486,450,000,000) |
| 123 | Investments held to maturity | 6(b) | 3,222,633,411,115 | 109,793,871,096 |
| 130 | Short-term receivables | | 31,756,528,415,194 | 34,243,067,480,800 |
| 131 | Short-term trade accounts receivable | 7 | 16,307,711,509,124 | 12,316,753,791,172 |
| 132 | Short-term prepayments to suppliers | 8(a) | 769,368,218,015 | 1,778,869,624,304 |
| 135 | Short-term lending | 9(a) | 1,035,552,453,293 | 457,000,000,000 |
| 136 | Other short-term receivables | 10(a) | 13,871,261,516,662 | 19,690,444,065,324 |
| 137 | Provision for doubtful debts – short term | | (227,365,281,900) | - |
| 140 | Inventories | 11 | 2,005,435,760,243 | 703,384,543,264 |
| 141 | Inventories | | 2,005,435,760,243 | 703,384,543,264 |
| 150 | Other current assets | | 241,796,597,410 | 216,429,824,493 |
| 151 | Short-term prepaid expenses | 14(a) | 200,408,169,962 | 139,380,066,942 |
| 152 | Value Added Tax to be reclaimed | 16(a) | 6,675,640,802 | 9,006,655,475 |
| 153 | Tax and other receivables from the State Budget | 16(a) | 34,712,786,646 | 68,043,102,076 |

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| Code | ASSETS (continued) | Note | As at | |
|------------|-------------------------------------|-------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31.12.2024 VND | 01.01.2024 VND |
| 200 | LONG-TERM ASSETS | | 57,135,100,438,279 | 46,098,452,016,368 |
| 210 | Long-term receivables | | 29,051,489,946,336 | 26,305,729,746,755 |
| 211 | Long-term trade accounts receivable | | - | 1,942,095,121,864 |
| 212 | Long-term prepayments to suppliers | 8(b) | 6,572,523,656,572 | 6,115,740,351,363 |
| 215 | Long-term lending | 9(b) | 921,644,963,530 | 874,767,806,179 |
| 216 | Other long-term receivables | 10(b) | 21,557,321,326,234 | 17,373,126,467,349 |
| 220 | Fixed assets | | 14,165,912,678,388 | 10,173,343,104,449 |
| 221 | Tangible fixed assets | 12(a) | 8,284,217,086,707 | 3,990,618,451,426 |
| 222 | Historical cost | | 9,121,275,235,983 | 4,638,893,419,349 |
| 223 | Accumulated depreciation | | (837,058,149,276) | (648,274,967,923) |
| 224 | Finance lease fixed assets | 12(b) | 5,826,331,069,845 | 6,135,424,462,924 |
| 225 | Historical cost | | 6,181,116,755,409 | 6,181,116,755,409 |
| 226 | Accumulated depreciation | | (354,785,685,564) | (45,692,292,485) |
| 227 | Intangible fixed assets | 12(c) | 55,364,521,836 | 47,300,190,099 |
| 228 | Historical cost | | 108,623,042,127 | 88,711,024,773 |
| 229 | Accumulated amortisation | | (53,258,520,291) | (41,410,834,674) |
| 240 | Long-term assets in progress | | 3,545,355,583,661 | 380,635,096,052 |
| 242 | Construction in progress | 13 | 3,545,355,583,661 | 380,635,096,052 |
| 250 | Long-term investments | 6(c) | 149,417,024,400 | 149,417,024,400 |
| 253 | Investments in other entities | | 149,417,024,400 | 149,417,024,400 |
| 260 | Other long-term assets | | 10,222,925,205,494 | 9,089,327,044,712 |
| 261 | Long-term prepaid expenses | 14(b) | 10,222,925,205,494 | 9,056,529,403,935 |
| 262 | Deferred income tax assets | 23 | - | 32,797,640,777 |
| 270 | TOTAL ASSETS | | 99,523,679,171,393 | 86,925,420,916,769 |

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| Code | RESOURCES | Note | As at | |
|------------|---|--------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31.12.2024 VND | 01.01.2024 VND |
| 300 | LIABILITIES | | 82,593,526,197,906 | 71,672,280,613,334 |
| 310 | Short-term liabilities | | 33,852,758,118,279 | 38,861,475,794,473 |
| 311 | Short-term trade accounts payable | 15 | 6,194,937,427,436 | 8,805,295,313,768 |
| 312 | Short-term advances from customers | | 1,515,557,303,596 | 3,546,076,667,248 |
| 313 | Tax and other payables to the State Budget | 16(b) | 280,656,167,287 | 449,814,735,804 |
| 314 | Payable to employees | | 213,038,543,464 | 155,083,000,891 |
| 315 | Short-term accrued expenses | 17 | 2,414,424,131,044 | 1,926,403,437,286 |
| 318 | Short-term unearned revenue | 18 | 4,253,048,070,041 | 3,600,018,592,599 |
| 319 | Other short-term payables | 19 | 3,055,341,582,864 | 4,157,248,813,226 |
| 320 | Short-term borrowings and finance lease liabilities | 20(a) | 13,561,623,589,695 | 13,553,794,368,608 |
| 321 | Provision for short-term liabilities | 21 | 2,355,397,860,057 | 2,662,251,126,094 |
| 322 | Bonus and welfare funds | 22 | 8,733,442,795 | 5,489,738,949 |
| 330 | Long-term liabilities | | 48,740,768,079,627 | 32,810,804,818,861 |
| 337 | Other long-term payables | | 843,066,517,876 | 1,624,408,614 |
| 338 | Long-term borrowings and finance lease liabilities | 20(b) | 30,052,392,436,812 | 17,257,038,503,121 |
| 341 | Deferred income tax liabilities | 23 | 540,443,812,720 | - |
| 342 | Provision for long-term liabilities | 21 | 17,304,865,312,219 | 15,552,141,907,126 |
| 400 | OWNERS' EQUITY | | 16,930,152,973,487 | 15,253,140,303,435 |
| 410 | Capital and reserves | | 16,930,152,973,487 | 15,253,140,303,435 |
| 411 | Owners' capital | 24, 25 | 5,416,113,340,000 | 5,416,113,340,000 |
| 411a | - Ordinary shares with voting rights | | 5,416,113,340,000 | 5,416,113,340,000 |
| 412 | Share premium | 25 | 247,483,117,899 | 247,483,117,899 |
| 417 | Foreign exchange differences | 25 | 569,156,540,400 | 318,761,018,138 |
| 421 | Undistributed earnings | 25 | 10,675,301,508,086 | 9,249,524,468,061 |
| 421a | - Undistributed post-tax profits of previous years | | 9,249,524,468,061 | 9,018,933,578,880 |
| 421b | - Post-tax profits of current period/year | | 1,425,777,040,025 | 230,590,889,181 |
| 429 | Non-controlling interests | | 22,098,467,102 | 21,258,359,337 |
| 440 | TOTAL RESOURCES | | 99,523,679,171,393 | 86,925,420,916,769 |

27 January 2025

Prepared by:

Nguyen Thi Thanh Nga
 Chief Accountant

Approved by:

Ho Ngoc Yen Phuong
 Vice President cum
 Chief Financial Officer



Đinh Viet Phuong
 Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the fourth quarter ended 31 December 2024

Form B 02a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| Code | Note | Quarter IV | | For the period ended | |
|------------------|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | This year VND | Previous year VND | This year VND | Previous year VND |
| 01 | Revenue from sales of goods and rendering of services | 19,796,774,883,228 | 14,602,769,591,960 | 71,858,661,874,889 | 58,340,618,715,308 |
| 10 | Net revenue from sales of goods and rendering of services | 19,796,774,883,228 | 14,602,769,591,960 | 71,858,661,874,889 | 58,340,618,715,308 |
| 11 | Cost of goods sold and services rendered | (18,786,629,293,852) | (15,101,538,020,087) | (64,892,070,635,002) | (55,819,871,829,489) |
| 20 | Gross profit from sales of goods and rendering of services | 1,010,145,589,376 | (498,768,428,127) | 6,966,591,239,887 | 2,520,746,885,819 |
| 21 | Financial income | 690,636,434,316 | 2,213,242,330,740 | 2,080,223,197,084 | 2,955,033,555,114 |
| 22 | Financial expenses | (560,497,492,750) | (926,676,542,348) | (3,669,023,343,020) | (2,242,066,937,617) |
| 23 | - Including: Interest expense | (826,221,168,481) | (596,329,624,016) | (2,796,116,772,997) | (1,950,254,195,864) |
| 25 | Selling expenses | (644,703,729,822) | (497,554,429,468) | (2,597,416,061,024) | (1,950,124,205,949) |
| 26 | General and administration expenses | (507,845,765,327) | (522,107,782,820) | (1,348,824,607,052) | (1,099,316,843,401) |
| 30 | Net operating profit | (12,264,964,207) | (231,864,852,023) | 1,431,550,425,875 | 184,272,453,966 |
| 31 | Other income | 124,464,648,972 | 597,502,886,933 | 475,713,362,618 | 662,197,107,572 |
| 32 | Other expenses | (3,792,832,101) | (204,292,084,819) | (38,169,699,573) | (240,365,954,517) |
| 40 | Net other income | 120,671,816,871 | 393,210,802,114 | 437,543,663,045 | 421,831,153,055 |
| 50 | Net accounting profit before tax | 108,406,852,664 | 161,345,950,091 | 1,869,094,088,920 | 606,103,607,021 |
| 51 | Business income tax - current | (8,155,073,790) | (182,390,539) | (11,477,560,242) | (3,217,284,657) |
| 52 | Business income tax - deferred | (78,808,072,974) | (141,372,215,664) | (430,999,380,888) | (371,472,907,013) |
| 60 | Net profit after tax | 21,443,705,900 | 19,791,343,888 | 1,426,617,147,790 | 231,413,415,351 |
| Attributable to: | | | | | |
| 61 | Owners of the parent company | 23,365,779,567 | 22,392,514,629 | 1,425,777,040,025 | 230,590,889,181 |
| 62 | Non-controlling interests | (1,922,073,667) | (2,601,170,741) | 840,107,765 | 822,526,170 |
| 70 | Basic earnings per share | 43 | 41 | 2,632 | 426 |
| 71 | Diluted earnings per share | 43 | 41 | 2,632 | 426 |

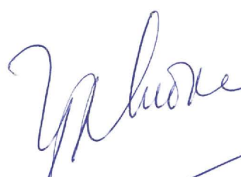
27 January 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Nga
Chief Accountant

Approved by:



Ho Ngoc Yen Phuong
Vice President cum
Chief Financial Officer



Đinh Việt Phương
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| Code | Note | Year ended | |
|---|--|-----------------------------|----------------------------|
| | | This year VND | Previous year VND |
| CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | | |
| 01 | Net profit before tax | 1,869,094,088,920 | 606,103,607,021 |
| | Adjustments for: | | |
| 02 | Depreciation and amortisation | 613,617,225,145 | 413,253,679,639 |
| 03 | Provisions | 1,063,193,861,899 | 3,711,543,636,438 |
| 04 | Unrealised foreign exchange gains | (510,288,540,912) | (59,094,506,815) |
| 05 | Profits from investing activities | (749,512,275,444) | (876,478,926,895) |
| 06 | Interest expense | 2,796,116,772,997 | 1,950,254,195,864 |
| 08 | Operating profit before changes in working capital | 5,082,221,132,605 | 5,745,581,685,252 |
| 09 | Decrease/(increase) in receivables | 4,085,969,392,806 | (5,993,691,136,973) |
| 10 | (Increase)/decrease in inventories | (1,302,051,216,979) | 279,331,528,411 |
| 11 | (Decrease)/increase in payables | (4,083,912,936,352) | 639,223,032,704 |
| 12 | Increase in prepaid expenses | (1,227,423,904,579) | (2,639,461,061,745) |
| 14 | Interest paid | (2,376,423,013,949) | (2,133,310,794,200) |
| 15 | Business income tax paid | (570,964,920) | (3,508,148,950) |
| 17 | Other payments on operating activities | (130,000,000) | (140,802,046,115) |
| 20 | Net cash inflows/(outflows) from operating activities | 177,678,488,632 | (4,246,636,941,616) |
| CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES | | | |
| 21 | Purchases of fixed assets and other long-term asset | (10,657,039,214,084) | (1,425,811,924,197) |
| 22 | Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets | 859,025,556,874 | 2,023,818,105,897 |
| 23 | Loans granted, purchases of debt instruments of other entities | (3,809,681,461,519) | (2,186,560,400,000) |
| 24 | Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities | 118,289,468,207 | 277,981,550,000 |
| 27 | Interest received | 213,390,186,210 | 353,865,999,244 |
| 30 | Net cash outflows from investing activities | (13,276,015,464,312) | (956,706,669,056) |

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the fourth quarter ended 31 December 2024
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN/HN
 (Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
 dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

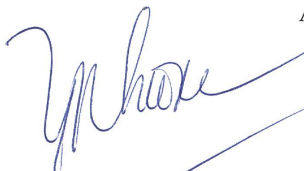
| Code | Note | Year ended | |
|---|---|---------------------------|--------------------------|
| | | This year VND | Previous year VND |
| CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | | |
| 33 | Proceeds from borrowings | 61,181,118,746,857 | 34,763,821,531,653 |
| 34 | Repayments of borrowings | (48,245,493,809,058) | (26,207,009,542,495) |
| 35 | Finance lease principal repayments | (313,354,773,438) | (145,116,305,330) |
| 36 | Dividends paid, profits distributed to owners | (57,789,721,550) | - |
| 40 | Net cash inflows from financing activities | 12,564,480,442,811 | 8,411,695,683,828 |
| 50 | Net increase in cash and cash equivalents | (533,856,532,869) | 3,208,352,073,156 |
| 60 | Cash and cash equivalents at beginning of year | 5,050,743,180,748 | 1,858,261,735,520 |
| 61 | Effect of foreign exchange differences | 42,097,901,273 | (15,870,627,928) |
| 70 | Cash and cash equivalents at end of year | 4,558,984,549,152 | 5,050,743,180,748 |

27 January 2025

Prepared by:


 Nguyen Thi Thanh Nga
 Chief Accountant

Approved by:


 Ho Ngoc Yen Phuong
 Vice President cum
 Chief Financial Officer




 Dinh Viet Phuong
 Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. REPORTING ENTITY

1.1. Ownership structure

VietJet Aviation Joint Stock Company (“the Company”) is a joint stock company incorporated in Vietnam.

The consolidated financial statements of the Company for the period ended 31 December 2024 comprises the Company and its subsidiaries (together referred to as “the Group”) and the Group’s interest in associates.

1.2. Principal activities

The principal activities of the Company and its subsidiaries are to provide passenger and cargo transportation services on domestic and international air routes, airline related support services and to trade aircrafts and components.

1.3. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

1.4. Group’s structure

As at 31 December 2024, the Group had 7 direct subsidiaries, 2 indirect subsidiaries and 2 associates as present:

| Name | Country of incorporation | Principal activities | Business Registration Certificate | % Equity owned | |
|---|--------------------------|---|---------------------------------------|----------------|------------|
| | | | | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
| Directly Subsidiaries | | | | | |
| Swift247 Joint Stock Company (iii) | Vietnam | To provide cargo transportation and related support services. | No. 0315524536 dated 23 February 2020 | 67% | 67% |
| Vietjet Air IVB No. I Limited (i) | British Virgin Islands | To trade and lease aircrafts and aircraft components. | No. 1825671 dated 27 May 2014 | 100% | 100% |
| Vietjet Air IVB No. II Limited (i) | British Virgin Islands | To trade and lease aircrafts. | No. 1825613 dated 27 May 2014 | 100% | 100% |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd., (i) | Singapore | To trade aircrafts. | No. 201408849N dated 27 March 2014 | 100% | 100% |
| Vietjet Air Ireland No.1 Limited (i) | Ireland | To trade and lease aircrafts. | No. 544879 dated 3 June 2014 | 100% | 100% |
| Galaxy Pay Company Limited | Vietnam | To provide e-wallet service | No.0316368255 dated 08 July 2020 | 100% | 100% |
| Vietjet Ground Services Limited Liability Company (i) | Vietnam | To provide directly supporting service activities for air freight | No.0109783334 dated 19 Oct 2021 | 100% | 100% |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

1. REPORTING ENTITY (continued)

1.4. Group's structure (continued)

| Name | Country of incorporation | Principal activities | Business Registration Certificate | % Equity owned | |
|--|--------------------------|--|--------------------------------------|----------------|------------|
| | | | | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
| <i>Indirectly Subsidiaries</i> | | | | | |
| VietjetAir Cargo Joint Stock Company | Vietnam | To provide cargo transportation and related support services. | No. 0312759089 dated 27 August 2014 | 64% | 64% |
| Skymate Limited (i) | Cayman Islands | To trade aircrafts. | No. 327015 dated 15 September 2017 | 100% | 100% |
| <i>Associates</i> | | | | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co.,Ltd. (i) (ii) | Thailand | To provide transportation and transfer of goods and passengers and other related services. | No. 0105556100551 dated 25 June 2013 | 9% | 9% |
| Cam Ranh International Terminal JSC (ii) | Vietnam | To provide support services for airline transportation. | No. 4201676638 dated 5 February 2016 | 10% | 10% |

(i) As at 31 December 2024, the Group has not yet contributed capital in these subsidiaries and the associates. These companies' operations are mainly financed by the Company.

(ii) The Company has significant influence over these companies because the Company has right to appoint members of the Board of Management of these companies.

(iii) In January 2021, the Company restructured and innovated its air transport operations through the merger of VietjetAir Cargo Joint Stock Company ("VietjetAir Cargo") with Swift247 Joint Stock Company ("Swift247"). After that, Swift247 Company was additionally contributed capital by the Company and some other shareholders. After these restructuring transactions, VietjetAir Cargo Company became an indirect subsidiary of the Company.

As at 31 December 2024, the Group has 6,702 employees (01.01.2024: 6,132 employees).

2. BASIC OF PREPARATION

2.1. Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

2.2. Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost basis. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

2. BASIC OF PREPARATION (continued)

2.3. Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 01 January to 31 December.

2.4. Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for the consolidated financial statements presentation purpose.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

3.1. Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Non-controlling interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition. Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iii) Loss of control

When losing of control in a subsidiary, the Group stops to record the assets and liabilities of the subsidiary as well as non-controlling interests and other equity components. Any gain or loss resulting from this event is recognized in the quarterly consolidated income statement. After divestment, the remaining interest in the previous subsidiary (if any) is recognized at the carrying amount of the investment in the separate financial statements of the parent company, after adjusting for proportionately to the changes in equity since the date of acquisition if the Group retains significant influence in the investee, or stated at cost of the remaining investment if there was insignificant influence.

(iv) Associates

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Associates are accounted for using the equity method. The consolidated financial statements include the Group's share of the income and expenses of the associates, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. When the Group's share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the associate.

(v) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group balances and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the associates.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.2. Foreign currency

(i) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates. Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND, except for items hedged by financial instruments, at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Group's entities most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(ii) Foreign operations

The assets and liabilities of foreign operations are translated to VND at exchange rates at the end of the annual accounting period. The income and expenses of foreign operations are translated to VND at exchange rates at the dates of transactions.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations are recognised in the consolidated balance sheet under the account "Foreign exchange differences" in equity.

3.3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

3.4. Investments

(i) Trading securities

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e, purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Board of Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, investments in business cooperation contracts, corporate bonds and loans receivable held-to-maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(iii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5. Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

3.6. Lendings

Lendings are lendings granted for interest earning under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the period end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the lending is restored to its original cost, however it shall not be lower than a fixed profit sharing ratio, regardless of the business performance of the contract.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the consolidated period balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the consolidated period balance sheet date.

3.7. Business cooperation contract

A business cooperation contract (“BCC”) is a contract between the Company and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC. The parties participating in the BCC agree to share the before tax profits of the BCC corresponding to the actual contribution ratio of each party. The nature of this BCC is to share revenue, expenses, and each party will exercise its rights, fulfil its conditions and ability to jointly controlled BCC's operations and cash flow.

According to this BCC, the Company is not in charge of accounting and tax finalisation. The Company accounts for its proportionate share of revenue and expenses from the BCC in the separate income statement as net profit/(loss) before tax.

3.8. Maintenance reserves of leased aircrafts

Under the terms of its aircraft operating lease agreements, the Group is legally and contractually responsible for maintenance and repair of the leased aircrafts throughout the lease period and is also required to make maintenance reserves with the lessors. The maintenance reserves are recorded as other short-term and long-term receivables when there is no significant uncertainty regarding recovery of the reimbursement from lessors. Maintenance reserves made to lessors are typically calculated based on a performance measure, such as flight hours or cycles, and are contractually required to be reimbursed to the Group upon the completion of the required maintenance of the leased aircraft including replacement of life limited parts, engine performance restoration, airframe major structural inspection, landing gear overhaul and auxiliary power unit (APU) heavy repair. If there are excess amounts on maintenance reserves at the expiration of the leases, the lessors are entitled to retain such excess amounts.

3.9. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10. Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Manufacturers' discounts for purchases of tangible fixed assets, if any, are deducted from the value of the related asset. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year/period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| Buildings and infrastructures | 5–47 years |
| Aircraft and components | 10–20 years |
| Machinery and equipment | 3–12 years |
| Office equipment | 3–10 years |
| Motor vehicles | 6–10 years |

3.11. Leased assets

Leases of property, plant and equipment where the lessor has transferred the ownership at the end of the lease period, and transferred substantially the risks and rewards, are classified as finance leases. Finance leases are capitalized at the inception of the lease at the lower of the fair value of leased assets or the present value of the minimum lease payments.

Each lease payment is separated between the liability and finance charges to achieve a constant rate on the outstanding finance lease balance. The corresponding rental obligations, net of the finance charge are included in long term borrowings.

The interest element of the finance costs is charged to the consolidated income statement over the lease term. The property, plant and equipment acquired under finance leasing contracts is depreciated on a straight-line basis over the shorter of the estimated useful life of the assets or the lease term. However, if there is reasonable certainty that the lessee will obtain ownership by the end of the lease term, depreciation is calculated over estimated useful life of the assets.

Financial lease with a purchase option is a financing arrangement that allows the lessee (the party leasing the asset) the opportunity to become the owner of the leased asset at the end of the lease term. This purchase option is predefined in the lease contract, this purchase option is up to the lessee and the lessors, based on economic conditions, usage needs, and other factors at the time the financial lease concludes. Such a buy-back option provides a flexible choice for the lessee in managing and planning their assets and finances.

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on either a straight-line basis over the terms of the lease or using another calculation method if it is more reasonable.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12. Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software is amortised on a straight-line basis from 2 years to 10 years.

3.13. Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and acquiring aircrafts which have not been fully completed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction.

3.14. Long-term prepaid expenses

(i) Major inspection and overhaul expenditure

Major inspection and overhaul expenditure for leased aircrafts are deferred and amortised over the shorter of the period to the next major inspection event and the remaining term of the lease.

(ii) Rotable parts

Rotable parts which have estimated useful lives of more than 1 year are recorded in long-term prepaid expenses and amortised on a straight-line basis over their estimated useful lives.

(iii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND 30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period from 2 years to 5 years.

3.15. Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

3.16. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

3.17. Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17. Provisions (continued)

(i) Provisions for maintenance costs in the scope of maintenance reserves

According to the aircraft leasing agreements between the Group and its lessors and the requirements of Vietnam Aviation Authority, the Group has to perform the routine maintenance and periodic maintenance for leased aircrafts based on its own Maintenance Planning Development which was constructed based on the guidance of airline manufacturers. Routine maintenance will be performed at the Group's cost while the periodic maintenance will be covered by maintenance reserves. The provisions for maintenance expenses in the scope of the maintenance reserves, except for engine performance restoration and auxiliary power unit heavy repair, is determined by discounting the expected future costs of maintenance for the leased aircrafts, having regard to the current fleet plan. During the period of leasing, the estimated costs are recorded in provisions with the corresponding debit to long-term prepaid expenses. The estimated costs in long-term prepaid expenses are amortised on the basis of flight hours or cycles to the next maintenance event. If effect of time value of money is material, unwinding discount of the provisions is recorded as financial expenses.

The estimated costs of engine performance restoration and auxiliary power unit heavy repair are accrued and charged to the consolidated statement of income over the estimated period between maintenance events using the ratios of actual flying hours or cycles and estimated flying hours or cycles between maintenance events.

(ii) Provisions for cost to make good on leased assets

With respect to aircraft operating lease agreements where the Group is required to return the aircraft with adherence to certain maintenance conditions, cost to make good on leased assets is estimated at the inception of the lease based on the present value of the future expected costs at the expiration of the lease in order for the Group to meet the conditions for the return of the aircraft to the lessors, including certain levels of maintenance as well as arranging for final test flights, inspection, custom and deregistration costs, removal of the Group's modifications, if any and return of the aircraft to a specified location. At the inception of the lease, the estimated cost is recorded in provisions with the corresponding debit to long-term prepaid expenses. The estimated costs in long-term prepaid expenses are amortised on a straight-line basis over the term of the leases. The effect of unwinding discount of the provisions is recorded as financial expenses.

3.18. Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings and finance lease liabilities include borrowings and finance lease liabilities from banks and other entities.

Borrowings and finance lease liabilities are classified into short-term and long-term borrowings and finance lease liabilities on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Group determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Group's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19. Appropriation of profit

The Group's dividends are recognised as a liability in the Group's separate financial statements in the period in which the dividends are approved at the General Meeting of Shareholders and the list of shareholders receiving dividends is approved according to the Resolution of the Board of Directors of the Company.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Group's charter and Vietnamese regulations. The General Meeting of Shareholders authorised the Board of Directors to decide on the implementation time. The Group's fund is Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Group's profit after CIT pursuant to Resolution of the Board of Directors and being approved by the Annual General Meeting of Shareholder. Fund is presented as a liability in the separate balance sheet. This fund is used for reward and encouragement of physical benefits, serving the needs of public welfare, improvement and enhancement of the standard of physical and spirit life of workers under the approval of the Board of Directors.

3.20. Bonds issued - Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

3.21. Unearned revenue

Unearned revenue mainly comprise revenue from passenger transportation and ancillary services, pilots and flight attendants training revenue, and income from sales and leaseback of finance of financial lease asset. The Group records unearned revenue for the future obligation that the Group has to fulfill. Unearned revenue is recognised as revenue in the consolidation income statement during the period to the extent that revenue recognition criteria have been met.

3.22. Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

(ii) Shares premium

The difference between proceeds from issuance of shares over the par value is recorded in share premium.

(iii) Repurchase of ordinary shares (treasury shares)

When shares recognised as equity are repurchased, the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is recognised as a reduction from equity. Repurchased shares are classified as treasury shares under equity.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.23. Taxation

Income tax on the profit or loss for the year/period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year/period, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

3.24. Revenue and other income

(i) Passenger transportation

Revenue from passenger transportation is recognised in the consolidated statement of income when the transportation is provided or when the ticket expires. The value of unused passenger tickets and miscellaneous charges is recorded in current liabilities as unearned revenue. Non-refundable tickets generally expire on the date of the intended flight, unless the date is extended by notification from the customer on or before the intended flight date. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due. Revenue of passenger transportation is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Charter flights

Revenue from block seats and charter flights are recognised in the consolidated statement of income when the services are provided. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Cargo transportation

Revenue from cargo transportation from charter cargo is recognized in the consolidated statement of income when the services are provided.

(iv) Ancillary revenue

Ancillary revenue includes baggage service and utilizing cabin, other revenue related to passenger transportation, sale of in-flight and duty-free merchandise, advertising and commission. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods or services.

Revenue from baggage service is recognised in the consolidated statement of income when the related passenger transportation service is provided or when the ticket expires.

Other revenue related to passenger transportation such as fees charged in association with changes or extensions to non-refundable tickets are recorded as ancillary revenue at the time the fee is earned. Amendment fees related to non-refundable tickets are considered a separate transaction from the passenger transportation and they are recognised in the consolidated statement of income when charged to passengers.

Sales of in-flight and duty free merchandise are recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyers.

Advertising revenue and commission are recorded as ancillary revenue at the time the fee is earned

3 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.24. Revenue and other income (continued)

(v) Aircrafts leasing

Revenue from aircrafts leasing under operating lease arrangements is recognised in consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease revenue.

(vi) Sales of aircrafts and aircraft engines

Revenue from the sales of aircrafts and aircraft engines is recognised in consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of aircrafts or aircraft engines.

(vii) Sales and leaseback transaction

The Group's aircraft and aircraft engine sales and leaseback transaction is a transaction where an aircraft or aircraft engine is sold then leased back by the Group. The accounting treatment of a sale and leaseback transaction depends upon the type of lease involved.

For a transaction that results in an operating lease:

- If the sale price is at fair value, there has in effect been a normal sale transaction and any profit or loss is recognised immediately.
- If the sale price is below fair value, any profit or loss shall be recognised immediately except that, if the loss is compensated for by future lease payments at below market price, it shall be deferred and amortised in proportion to the lease payments over the period for which the aircraft or aircraft engine is expected to be used.
- If the sale price is above fair value, the excess over fair value shall be deferred and amortised over the period for which the aircraft or aircraft engine is expected to be used.
- If the fair value at the time of a sale and leaseback transaction is less than the carrying amount of the aircraft or aircraft engine, a loss equal to the amount of the difference between the carrying amount and fair value shall be recognised immediately.

(viii) Sales of purchase right option

Revenue from the sales of non-refundable purchase right option is recognised in consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of purchase right option.

(ix) Other services

Revenue from services rendered is recognised in consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the end of the annual accounting period. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(x) Interest income

Interest income is recognised on the time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(xi) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

3 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.25. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of merchandise sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

3.26. Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling merchandises and providing services.

3.27. General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

3.28. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the period for financial activities including expenses or losses relating to provision for diminution in the value of trading securities; provision for diminution in value of other entities; unwinding discount of provision; expenses of lending and borrowing; finance lease interest expenses losses incurred on selling foreign currencies and losses from foreign exchange differences.

3.29. Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense.

3.30. Earnings per share

The Group presents basic earnings per share (EPS) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year/period. The Company does not have potential dilutive ordinary share.

3.31. Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary format for segment reporting is based on business segment.

3.32. Related parties

Parties considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. SEGMENT REPORTING

4.1. Business segment

For management purpose, the Group has 2 reportable operating segments as follows:

- Providing passenger and cargo transportation, ancillary services, aircraft rental and advertising on aircrafts (referred to as “aviation services”); and
- Sales of aircrafts and related assets.

Except those indicated above, the Group has no other operating segments being aggregated to form a reportable operating segment. Segmental information for total revenue and cost of sales is shown in Note 27 and Note 28 to the consolidated financial statements. There is no intersegment revenue between operating segments. All the Group’s assets, liabilities, financial income and financial expenses, general and administration expenses, selling expenses, other income and other expenses are unallocated.

The Board of Management determined the operating segments based on reports that are reviewed and used to make strategic decisions.

4.2. Geographical segment

The Group’s revenue is presented by geographical area (by country of destination) as follows:

| | 2024 | 2023 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| In Vietnam | 31,872,549,187,922 | 23,399,056,990,570 |
| Outside Vietnam | 39,986,112,686,967 | 34,941,561,724,738 |
| | 71,858,661,874,889 | 58,340,618,715,308 |

The Group’s fixed assets and capital expenditure are primarily located in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Cash on hand | 7,850,050,091 | 8,367,511,248 |
| Cash at bank | 4,020,880,206,147 | 2,419,422,716,857 |
| Cash equivalents | 530,254,292,914 | 2,622,952,952,643 |
| | 4,558,984,549,152 | 5,050,743,180,748 |

The total cash on hand, cash at bank and held to maturity as at 31 December 2024 amount to VND7,182 billion. Therein, cash and cash equivalents total VND4,558 billion.

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. INVESTMENTS

(a) Short-term investments

| | 31.12.2024 | | | |
|-------------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Quantity | Cost VND | Fair value VND | Provision VND |
| Petro Vietnam Oil Corporation | 50,000,000 | 990,000,000,000 | 603,200,000,000 | (386,800,000,000) |
| | <u>=====</u> | <u>=====</u> | <u>=====</u> | <u>=====</u> |
| | 01.01.2024 | | | |
| | Quantity | Cost VND | Fair value VND | Provision VND |
| Petro Vietnam Oil Corporation | 50,000,000 | 990,000,000,000 | 503,550,000,000 | (486,450,000,000) |
| | <u>=====</u> | <u>=====</u> | <u>=====</u> | <u>=====</u> |

(b) Investments held to maturity

| | 31.12.2024 | | 01.01.2024 | |
|-------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|
| | Cost VND | Book value VND | Cost VND | Book value VND |
| Term deposits (*) | 2,622,614,582,042 | 2,622,614,582,042 | 109,793,871,096 | 109,793,871,096 |
| Bonds (**) | 600,018,829,073 | 600,018,829,073 | - | - |
| | <u>=====</u> | <u>=====</u> | <u>=====</u> | <u>=====</u> |
| | 3,222,633,411,115 | 3,222,633,411,115 | 109,793,871,096 | 109,793,871,096 |
| | <u>=====</u> | <u>=====</u> | <u>=====</u> | <u>=====</u> |

(*) As at 31 December 2024, the term deposits in Vietnamese Dong with a term from over 3 months to 12 months earn interest rates ranging from 2% per year to 5.9% per year (as at 31 December 2023: 4.3% per annum).

The term deposits will be due before 31 March 2025 amounted to VND269 billion.

(**) As at 31 December 2024, the investment in Vietnamese Dong bonds with a maturity of 3 months and an interest rate of 7.4% per annum to 7.6% per annum (as of December 31, 2023: none)

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. INVESTMENTS (continued)

(c) Equity investments in other entities

| | 31.12.2024 | | 01.01.2024 | |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | % of equity owned | VND | % of equity owned | VND |
| Sai Gon Ground Services Jsc | 9.1% | 149,417,024,400 | 9.1% | 149,417,024,400 |
| Angelica Holding Limited <i>(i)</i> | 10% | - | 10% | - |
| | | 149,417,024,400 | | 149,417,024,400 |
| | | 149,417,024,400 | | 149,417,024,400 |

(i) As at 31 December 2024, the Group has not yet contributed capital in this company, which is incorporated in Cayman Islands. The principal activities of this company are to provide consultancy services and lease aircraft.

(d) Investments in associates

| | 31.12.2024 | | 01.01.2024 | |
|---|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| | % of equity owned | VND | % of equity owned | VND |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. <i>(i)</i> | 9% | - | 9% | - |
| Cam Ranh International Terminal Jsc | 10% | 60,000,000,000 | 10% | 60,000,000,000 |
| | | 60,000,000,000 | | 60,000,000,000 |
| | | 60,000,000,000 | | 60,000,000,000 |

(i) As at 31 December 2024, the Group has not yet contributed capital in this associate. This company's operations are mainly financed by the Group

7. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Fadle Chem Private Limited | 1,448,542,554,173 | 1,427,843,746,050 |
| Yuejie (Hangzhou) Freight Forwarding Co., Ltd. | 1,191,483,721,472 | 1,191,757,300,000 |
| Hangzhou BaoLi Co., Ltd. | 254,786,861,242 | 852,537,099,656 |
| Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd. | - | 218,857,285,023 |
| Others | 13,412,898,372,237 | 8,625,758,360,443 |
| | 16,307,711,509,124 | 12,316,753,791,172 |
| | 16,307,711,509,124 | 12,316,753,791,172 |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

(a) Short-term

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Angelica Aviation Capital Vietnam Joint Stock Company | - | 788,000,000,000 |
| Others | 769,368,218,015 | 990,869,624,304 |
| | <u>769,368,218,015</u> | <u>1,778,869,624,304</u> |

(b) Long-term

The balance as at 31 December 2024 and 01 January 2024 presenting long term prepayment for marketing service, advertising and market research within 5 years.

9. LENDING

(a) Short-term

| Borrower | Currency | Annual interest rate | Year of maturity | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|---|-----------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| | | | | VND | VND |
| Truong Son Plaza Joint Stock Company | VND | 9.0% | 2025 | 338,710,531,793 | 457,000,000,000 |
| Angelica Aviation Capital Vietnam Limited Company | VND | 11.0% | 2025 | 181,750,000,000 | - |
| Menas Truong Son Joint Stock Company | VND | 9.0% | 2025 | 422,400,000,000 | - |
| Others | VND | 7.5% | 2025 | 92,691,921,500 | - |
| | | | | <u>1,035,552,453,293</u> | <u>457,000,000,000</u> |

(b) Long-term

| Borrower | Currency | Annual interest rate | Year of maturity | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | VND | VND |
| AAA Aircraft Asset Company Limited | USD | 2.5% | 2029 | 543,990,480,000 | 518,403,576,000 |
| Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited | USD | 5.0% | 2033 | 327,654,483,530 | 301,218,308,679 |
| Others | VND | 5.0%-5.8% | 2027 | 50,000,000,000 | 55,145,921,500 |
| | | | | <u>921,644,963,530</u> | <u>874,767,806,179</u> |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Deposits for aircraft purchases within next 12 months | 24,720,000,000 | 3,023,006,578,142 |
| Maintenance reserves of leased aircraft | 4,483,247,673,387 | 1,900,288,003,915 |
| Receivables from business corporation | 2,186,560,400,000 | 2,186,560,400,000 |
| Receivables from share transfer | 1,716,600,000,000 | 4,642,500,000,000 |
| Claim receivables from maintenance reserves of leased aircraft | 1,248,227,688,333 | 144,203,942,409 |
| Others | 4,211,905,754,942 | 7,793,885,140,858 |
| | <u>13,871,261,516,662</u> | <u>19,690,444,065,324</u> |

(b) Long-term

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Maintenance reserves of leased aircraft | 12,185,627,269,960 | 10,921,765,414,953 |
| Deposit for aircraft purchases after next 12 months (*) | 3,335,936,390,013 | 3,069,311,858,793 |
| Deposit for aircraft leases | 2,635,774,271,045 | 2,051,906,249,573 |
| Others | 3,399,983,395,216 | 1,330,142,944,030 |
| | <u>21,557,321,326,234</u> | <u>17,373,126,467,349</u> |

(*) The amounts included represent deposits for aircraft purchases up to 2029 to Airbus S.A. Company.

11. INVENTORIES

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|--------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tools and supplies | 1,955,111,216,782 | 653,814,006,771 |
| Merchandise | 50,324,543,461 | 49,570,536,493 |
| | <u>2,005,435,760,243</u> | <u>703,384,543,264</u> |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

| | Aircraft and components VND | Buildings and structures VND | Machinery and equipment VND | Motor vehicles VND | Office equipment VND | Total VND |
|---------------------------------|--|---|--|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Historical cost | | | | | | |
| As at 01 January 2024 | 3,931,293,994,227 | 411,126,152,378 | 135,089,985,418 | 99,267,961,178 | 62,115,326,148 | 4,638,893,419,349 |
| Increase | 5,117,198,073,156 | 2,555,721,821 | 23,431,827,294 | 240,233,593,046 | 9,758,101,317 | 5,393,177,316,634 |
| Disposals | (910,480,000,000) | - | - | - | (315,500,000) | (910,795,500,000) |
| As at 31 December 2024 | <u>8,138,012,067,383</u> | <u>413,681,874,199</u> | <u>158,521,812,712</u> | <u>339,501,554,224</u> | <u>71,557,927,465</u> | <u>9,121,275,235,983</u> |
| Accumulated depreciation | | | | | | |
| As at 01 January 2024 | 476,921,405,603 | 34,770,145,883 | 66,187,859,291 | 33,015,513,256 | 37,380,043,890 | 648,274,967,923 |
| Charge for the year | 237,527,506,791 | 8,934,885,595 | 16,203,076,122 | 23,584,076,179 | 6,426,601,762 | 292,676,146,449 |
| Disposals | (103,721,021,970) | - | - | - | (171,943,126) | (103,892,965,096) |
| As at 31 December 2024 | <u>610,727,890,424</u> | <u>43,705,031,478</u> | <u>82,390,935,413</u> | <u>56,599,589,435</u> | <u>43,634,702,526</u> | <u>837,058,149,276</u> |
| Net book value | | | | | | |
| As at 01 January 2024 | <u>3,454,372,588,624</u> | <u>376,356,006,495</u> | <u>68,902,126,127</u> | <u>66,252,447,922</u> | <u>24,735,282,258</u> | <u>3,990,618,451,426</u> |
| As at 31 December 2024 | <u>7,527,284,176,959</u> | <u>369,976,842,721</u> | <u>76,130,877,299</u> | <u>282,901,964,789</u> | <u>27,923,224,939</u> | <u>8,284,217,086,707</u> |

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND59 billion which were fully depreciated as at 31 December 2024 (01.01.2024: VND59 billion), but which are still in active use.

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. FIXED ASSETS (continued)

(b) Finance lease fixed assets

| | Aircraft VND |
|--|-------------------------|
| Historical cost | |
| As at 01 January 2024 and 31 December 2024 | 6,181,116,755,409 |
| | <hr/> |
| Accumulated depreciation | |
| As at 01 January 2024 | 45,692,292,485 |
| Charge for the year | 309,093,393,079 |
| | <hr/> |
| As at 31 December 2024 | 354,785,685,564 |
| | <hr/> |
| Net book value | |
| Accumulated depreciation | 6,135,424,462,924 |
| | <hr/> |
| As at 31 December 2024 | 5,826,331,069,845 |
| | <hr/> <hr/> |

(c) Intangible fixed assets

| | Software VND |
|---------------------------------|-------------------------|
| Historical cost | |
| As at 01 January 2024 | 88,711,024,773 |
| Increase | 19,912,017,354 |
| | <hr/> |
| As at 31 December 2024 | 108,623,042,127 |
| | <hr/> |
| Accumulated amortization | |
| As at 01 January 2024 | 41,410,834,674 |
| Charge for the year | 11,847,685,617 |
| | <hr/> |
| As at 31 December 2024 | 53,258,520,291 |
| | <hr/> |
| Net book value | |
| As at 01 January 2024 | 47,300,190,099 |
| | <hr/> |
| As at 31 December 2024 | 55,364,521,836 |
| | <hr/> <hr/> |

Included in the cost of intangible fixed assets were assets costing VND32 billion which were fully amortized as at 31 December 2024 (01.01.2024: VND31 billion), but which are still in active use.

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

| | 31.12.2024 | 01.01.2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Investing in the business rights of Vietjet Plaza building | 2,452,888,880,000 | - |
| Repair and maintenance | 715,777,548,266 | 59,476,852,383 |
| Costs relating to aircraft and components | 347,528,762,150 | 279,574,243,350 |
| Others | 29,160,393,245 | 41,584,000,319 |
| | 3,545,355,583,661 | 380,635,096,052 |
| | 3,545,355,583,661 | 380,635,096,052 |

14. PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tools | 114,424,082,292 | 100,470,111,960 |
| Software usage fee | 33,921,569,165 | 21,819,620,173 |
| Others | 52,062,518,505 | 17,090,334,809 |
| | 200,408,169,962 | 139,380,066,942 |
| | 200,408,169,962 | 139,380,066,942 |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. PREPAID EXPENSES (continued)

(b) Long-term

| | Prepayments for maintenance VND | Costs to make good on leased assets VND | Major inspection and overhaul expenditure VND | Rotating parts, tools and instruments VND | Deferred aircraft lease expenses VND | Others VND | Total VND |
|------------------------|---------------------------------------|--|--|--|--|------------------------|---------------------------|
| As at 01 January 2024 | 6,360,989,325,732 | 681,066,083,405 | 573,703,403,431 | 274,258,581,024 | 875,071,909,143 | 291,440,101,200 | 9,056,529,403,935 |
| Increase | 50,553,940,931 | 27,829,045,296 | 681,638,178,157 | 701,051,122,965 | 1,267,232,250,468 | 122,221,882,735 | 2,850,526,420,552 |
| Allocation | (978,620,170,376) | (120,333,202,392) | (235,163,736,366) | (192,349,560,518) | - | (152,436,562,160) | (1,678,903,231,812) |
| Reclassification | - | - | (75,706,348,549) | 100,455,038,994 | - | (29,976,077,626) | (5,227,387,181) |
| As at 31 December 2024 | <u>5,432,923,096,287</u> | <u>588,561,926,309</u> | <u>944,471,496,673</u> | <u>883,415,182,465</u> | <u>2,142,304,159,611</u> | <u>231,249,344,149</u> | <u>10,222,925,205,494</u> |

15. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

| | <u>31.12.2024</u> | | <u>01.01.2024</u> | |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Value VND | Able-to-pay amount VND | Value VND | Able-to-pay amount VND |
| Short-term trade accounts payable | <u>6,194,937,427,436</u> | <u>6,194,937,427,436</u> | <u>8,805,295,313,768</u> | <u>8,805,295,313,768</u> |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. TAXES

| | As at 01.01.2024 VND | Receivable/payable during the year VND | Payment/net-off during the year VND | Others VND | As at 31.12.2024 VND |
|--------------------------|-------------------------|--|---|------------------------|-------------------------|
| a) Tax receivable | | | | | |
| Deductible VAT | 9,006,655,475 | 1,964,895,168,026 | (1,967,226,182,699) | - | 6,675,640,802 |
| Foreign contractor tax | 60,352,367,367 | - | (28,661,900,220) | 287,544,834 | 31,978,011,981 |
| Other tax | 7,690,734,709 | (24,831,694,173) | 20,148,376,047 | (272,641,918) | 2,734,774,665 |
| | <u>77,049,757,551</u> | <u>1,940,063,473,853</u> | <u>(1,975,739,706,872)</u> | <u>14,902,916</u> | <u>41,388,427,448</u> |
| b) Tax payables | | | | | |
| CIT | 165,053,992,020 | 11,477,560,242 | (570,964,920) | (2,075,193,127) | 173,885,394,215 |
| VAT | 210,300,133,148 | 2,080,935,892,975 | (2,270,092,731,570) | - | 21,143,294,553 |
| Personal income tax | 74,453,870,527 | 504,988,059,944 | (493,821,414,044) | - | 85,620,516,427 |
| Other tax | 6,740,109 | 303,438,112,519 | (303,452,793,452) | 14,902,916 | 6,962,092 |
| | <u>449,814,735,804</u> | <u>2,900,839,625,680</u> | <u>(3,067,937,903,986)</u> | <u>(2,060,290,211)</u> | <u>280,656,167,287</u> |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Technical tools and equipments and aircraft, flight operation expenses | 1,755,410,528,775 | 1,045,784,254,893 |
| Interest expense | 409,021,643,487 | 400,206,698,175 |
| Others | 249,991,958,782 | 480,412,484,218 |
| | <u>2,414,424,131,044</u> | <u>1,926,403,437,286</u> |

18. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Passenger transportation and ancillary services revenue received in advance, to be realised within next 12 months | 4,213,581,649,205 | 3,545,846,183,336 |
| Others | 39,466,420,836 | 54,172,409,263 |
| | <u>4,253,048,070,041</u> | <u>3,600,018,592,599</u> |

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Airport fees and charges payables to airports | 2,118,088,367,717 | 2,357,369,919,640 |
| Airport fees received on behalf from passengers | 839,736,855,126 | 1,057,481,042,821 |
| Others | 97,516,360,021 | 742,397,850,765 |
| | <u>3,055,341,582,864</u> | <u>4,157,248,813,226</u> |

25
G
H
K
J
T

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(a) Short-term

| | As at 01.01.2024 VND | Increase VND | Decrease VND | Revaluation VND | As at 31.12.2024 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------|
| Borrowings from banks (i) | 8,132,929,053,581 | 44,017,050,022,757 | (39,993,513,609,058) | 17,468,146,771 | 12,173,933,614,051 |
| Current portion of long-term borrowings (Note 20(b)(i)) | 70,700,420,000 | 258,487,821,008 | (67,430,200,000) | (3,270,220,000) | 258,487,821,008 |
| Current portion of long-term bonds (Note 20(b)(ii)) | 5,000,000,000,000 | - | (5,000,000,000,000) | - | - |
| Current portion of long-term finance lease (Note 20(b)(iii)) | 305,164,895,027 | 314,082,071,109 | (313,354,773,438) | 13,309,961,938 | 319,202,154,636 |
| Borrowings from related parties | 45,000,000,000 | 90,000,000,000 | (20,000,000,000) | - | 115,000,000,000 |
| Borrowings from others | - | 3,859,550,000,000 | (3,164,550,000,000) | - | 695,000,000,000 |
| | <u>13,553,794,368,608</u> | <u>48,539,169,914,874</u> | <u>(48,558,848,582,496)</u> | <u>27,507,888,709</u> | <u>13,561,623,589,695</u> |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(a) Short-term (continued)

(i) Borrowings from banks

Details short-term borrowings were as follows:

| Lenders | Currency | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|---|-----------------|---------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank, a related party | USD | 1,415,720,856,463 | 2,674,887,113,824 |
| Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank, a related party | VND | 1,465,577,026,396 | 625,538,399,077 |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade | VND | 3,061,419,358,607 | 1,159,674,562,979 |
| Military Commercial Joint Stock Bank | VND | 2,511,371,998,427 | 2,058,001,325,721 |
| Woori Bank Vietnam Limited, Ho Chi Minh City Branch | VND | 649,984,161,979 | 650,000,000,000 |
| Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank | VND | 1,973,876,211,809 | 899,060,278,181 |
| HSBC Bank (Viet Nam) Limited | VND | 66,012,334,054 | 65,767,373,799 |
| Vietnam International Commercial Joint Stock Bank | VND | 1,029,971,666,316 | - |
| | | <u>12,173,933,614,051</u> | <u>8,132,929,053,581</u> |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term

| | As at 01.01.2024 | Increase | Decrease | Revaluation | As at 31.12.2024 |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Borrowings from banks (i) | 249,939,031,053 | 2,214,518,724,100 | (258,487,821,008) | 11,468,753,738 | 2,217,438,687,883 |
| Straight bonds (ii) | 14,000,000,000,000 | 11,000,000,000,000 | - | - | 25,000,000,000,000 |
| Finance lease liabilities (iii) | 3,444,270,067,438 | - | (314,082,071,109) | 152,924,400,532 | 3,283,112,396,861 |
| Bond issuance costs | (437,170,595,370) | (109,497,932,889) | 98,509,880,327 | - | (448,158,647,932) |
| | <u>17,257,038,503,121</u> | <u>13,105,020,791,211</u> | <u>(474,060,011,790)</u> | <u>164,393,154,270</u> | <u>30,052,392,436,812</u> |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term

(i) Borrowing from bank

| Lenders | Currency | Maturity | As at 31.12.2024 | | As at 01.01.2024 | |
|--|----------|---------------|--|-----------------------------|--|-----------------------------|
| | | | Current portion of long-term borrowings VND | Long-term borrowings VND | Current portion of long-term borrowings VND | Long-term borrowings VND |
| Military Commercial Joint Stock Bank (*) | USD | June 2028 | 73,944,594,000 | 187,463,190,791 | 70,700,420,000 | 249,939,031,053 |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade (**) | USD | December 2036 | 184,543,227,008 | 2,029,975,497,092 | - | - |
| | | | <u>258,487,821,008</u> | <u>2,217,438,687,883</u> | <u>70,700,420,000</u> | <u>249,939,031,053</u> |

Terms and conditions of long-term borrowings were as follow:

(*) The principal debit balance of this loan is repaid in 17 semi-annual periods, with each payment of USD 1.4 million (equivalent to VND 33 billion) and the last period paid USD 1.5 million (equivalent to VND 35 billion) on 13 June 2028.

(**) The principal debit balance of this loan is repaid in 48 annually quarterly periods, with each payment of VND 46 billion and the last period on December 2036.

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(ii) Straight bonds

Terms and conditions of long-term bonds were as follow:

| | Currency | Annual interest | Year of maturity | 31.12.2024 | | 01.01.2024 | |
|---|----------|-----------------|------------------|------------------------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
| | | | | Current portion of long-term bonds | Long-term | Current portion of long-term bonds | Long-term |
| | | | | VND | VND | VND | VND |
| Bonds issued at par value, maturing after 36 months (*) | VND | 7.18% - 9.5% | 2024 | - | - | 2,000,000,000,000 | - |
| Bonds issued at par value, maturing after 36 months (**) | VND | 8.35% - 10.3% | 2024 | - | - | 3,000,000,000,000 | - |
| Bonds issued at par value, maturing after 60 months (***) | VND | 7.18% - 9.5% | 2026 | - | 5,000,000,000,000 | - | 5,000,000,000,000 |
| Bonds issued at par value, maturing after 60 months (****) | VND | 8.35% - 12% | 2028 | - | 6,000,000,000,000 | - | 6,000,000,000,000 |
| Bonds issued at par value, maturing after 60 months (*****) | VND | 10.5% | 2028 | - | 3,000,000,000,000 | - | 3,000,000,000,000 |
| Bonds issued at par value, maturing after 60 months (*****) | VND | 10.5% | 2029 | - | 2,000,000,000,000 | - | - |
| Bonds issued at par value, maturing after 60 months (*****) | VND | 11.0% | 2029 | - | 9,000,000,000,000 | - | - |
| | | | | - | 25,000,000,000,000 | 5,000,000,000,000 | 14,000,000,000,000 |
| | | | | - | 25,000,000,000,000 | 5,000,000,000,000 | 14,000,000,000,000 |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(ii) Straight bonds (continued)

(*) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 9.5% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 12-month corporate deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(**) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 9.5% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 12-month corporate deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(***) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 9.5% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 12-month corporate deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(****) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 12% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 12-month corporate deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(*****) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% until the maturity date.

(*****) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 13-month corporate deposits in VND but not lower than the interest rate of 10.5% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(*****) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 11.0% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 4.0% per annum plus the average interest rates of the 13-month corporate deposits in VND but not lower than the interest rate of 11.0% in the following semi-annual periods until the maturity date.

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(iii) Financial lease liabilities

Details of finance lease liabilities are as follows:

| | 31.12.2024 | | |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|
| | Principal VND | Lease interest expense VND | Total VND |
| Under 1 year | 319,202,154,636 | 386,856,361,800 | 706,058,516,436 |
| From 1 to 5 years | 1,277,241,576,086 | 1,199,825,469,018 | 2,477,067,045,104 |
| Over 5 years | 2,005,870,820,775 | 608,156,104,837 | 2,614,026,925,612 |
| | <u>3,602,314,551,497</u> | <u>2,194,837,935,655</u> | <u>5,797,152,487,152</u> |
| | <u><u>3,602,314,551,497</u></u> | <u><u>2,194,837,935,655</u></u> | <u><u>5,797,152,487,152</u></u> |
| | 01.01.2024 | | |
| | Principal VND | Lease interest expense VND | Total VND |
| Under 1 year | 305,164,895,027 | 404,053,803,040 | 709,218,698,067 |
| From 1 to 5 years | 1,221,029,753,238 | 1,274,473,899,828 | 2,495,503,653,066 |
| Over 5 years | 2,223,240,314,200 | 810,101,687,922 | 3,033,342,002,122 |
| | <u>3,749,434,962,465</u> | <u>2,488,629,390,790</u> | <u>6,238,064,353,255</u> |
| | <u><u>3,749,434,962,465</u></u> | <u><u>2,488,629,390,790</u></u> | <u><u>6,238,064,353,255</u></u> |

As at 31 December 2024, the balance of financial lease liabilities with principal repayments is USD141 million (01.01.2024: USD154 million).

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

21. PROVISIONS

Movements of provisions during the period were as follows:

| | Provision for maintenance expenses VND | Provision to make good on leased assets VND | Total VND |
|--------------------------------|---|--|----------------------------------|
| As at 01 January 2024 | 16,710,923,455,223 | 1,503,469,577,997 | 18,214,393,033,220 |
| Provision made during the year | 1,888,816,445,618 | 101,135,263,767 | 1,989,951,709,385 |
| Utilised of provision | (521,957,871,262) | (22,123,699,067) | (544,081,570,329) |
| As at 31 December 2024 | <u><u>18,077,782,029,579</u></u> | <u><u>1,582,481,142,697</u></u> | <u><u>19,660,263,172,276</u></u> |
| Short-term | 2,310,519,177,899 | 44,878,682,158 | 2,355,397,860,057 |
| Long-term | 15,767,262,851,680 | 1,537,602,460,539 | 17,304,865,312,219 |
| | <u><u>18,077,782,029,579</u></u> | <u><u>1,582,481,142,697</u></u> | <u><u>19,660,263,172,276</u></u> |

22. BONUS AND WELFARE FUNDS

| | 31.12.2024 VND | 01.01.2024 VND |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Beginning of year | 5,489,738,949 | 146,291,785,064 |
| Utilization of the fund year | (130,000,000) | (140,802,046,115) |
| Others | 3,373,703,846 | - |
| End of the year | <u><u>8,733,442,795</u></u> | <u><u>5,489,738,949</u></u> |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. Details are as follows:

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|--|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Deferred tax assets: | | |
| Deferred tax assets to be recovered after more than 12 months | 3,941,584,104,735 | 3,777,048,834,990 |
| Deferred tax assets to be recovered within 12 months | 1,146,391,089,908 | 641,740,225,218 |
| | <u>5,087,975,194,643</u> | <u>4,418,789,060,208</u> |
| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
| | VND | VND |
| Deferred tax liabilities: | | |
| Deferred tax liabilities to be recovered after more than 12 months | (4,212,125,363,041) | (3,855,840,327,792) |
| Deferred tax liabilities to be recovered within 12 months | (1,416,293,644,322) | (530,151,091,639) |
| | <u>(5,628,419,007,363)</u> | <u>(4,385,991,419,431)</u> |
| Net off | <u>5,087,975,194,643</u> | <u>4,418,789,060,208</u> |
| Net deferred income tax (liabilities)/assets | <u>(540,443,812,720)</u> | <u>32,797,640,777</u> |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. DEFERRED INCOME TAX (continued)

Movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, are as follows:

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Beginning of year | 32,797,640,777 | 404,270,547,790 |
| Income statement charged year | (430,999,380,888) | (371,472,907,013) |
| Exchange differences | (142,242,072,609) | - |
| End of the year | <u>(540,443,812,720)</u> | <u>32,797,640,777</u> |

The Group uses tax rate of 20% to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities in 2024 (2023: 20%).

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities mainly include temporary differences related to deductible temporary differences, taxable temporary differences and tax losses carried forward.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The Group's tax losses can be carried forward to offset against future taxable profits for a maximum period of no more than five consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented in the consolidated financial statements. The estimated amount of tax losses available for offset against the Group's future taxable income is:

| Year of tax loss | Status of tax authorities' review | Loss incurred VND | Loss utilized VND | Loss carried forward VND |
|-------------------------|--|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| 2020 | Outstanding | 2,414,670,803,135 | (2,414,670,803,135) | - |
| 2022 | Outstanding | 3,051,323,296,483 | (2,260,826,831,647) | 790,496,464,836 |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

| | 31.12.2024 | | 01.01.2024 | |
|---|----------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| | Ordinary shares | Preference shares | Ordinary shares | Preference shares |
| Number of shares registered | 541,611,334 | - | 541,611,334 | - |
| Number of shares issued | 541,611,334 | - | 541,611,334 | - |
| Number of existing shares in circulation | 541,611,334 | - | 541,611,334 | - |

(b) Movement of share capital

| | Number of shares | Ordinary shares VND |
|------------------------|-------------------------|--------------------------------|
| As at 01 January 2023 | 541,611,334 | 5,416,113,340,000 |
| As at 01 January 2024 | 541,611,334 | 5,416,113,340,000 |
| As at 31 December 2024 | 541,611,334 | 5,416,113,340,000 |

Par value per share: VND10,000.

Each share is entitled to one vote at the Shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

| | Owners' capital VND | Share premium VND | Foreign exchange difference VND | Post-tax undistributed earnings VND | Non-controlling interests VND | Total VND |
|--|------------------------|----------------------|---------------------------------------|---|-------------------------------------|--------------------|
| As at 01 January 2023 | 5,416,113,340,000 | 247,483,117,899 | 195,328,953,538 | 9,018,933,578,880 | 20,435,833,167 | 14,898,294,823,484 |
| Profit for the year | - | - | - | 230,590,889,181 | 822,526,170 | 231,413,415,351 |
| Foreign currency conversion differences for overseas activities | - | - | 123,432,064,600 | - | - | 123,432,064,600 |
| As at 01 January 2024 | 5,416,113,340,000 | 247,483,117,899 | 318,761,018,138 | 9,249,524,468,061 | 21,258,359,337 | 15,253,140,303,435 |
| Profit for the year | - | - | - | 1,425,777,040,025 | 840,107,765 | 1,426,617,147,790 |
| Foreign currency conversion differences for overseas activities | - | - | 250,395,522,262 | - | - | 250,395,522,262 |
| As at 31 December 2024 | 5,416,113,340,000 | 247,483,117,899 | 569,156,540,400 | 10,675,301,508,086 | 22,098,467,102 | 16,930,152,973,487 |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the third quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. DIVIDEND PAYABLE

| | 31.12.2024 | 01.01.2024 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| At the beginning/end of the period/year | - | 57,789,721,550 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

27. NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

| | Quarter IV.2024 | Quarter IV.2023 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Passenger transportation | | |
| - Domestic routes | 2,933,571,515,283 | 2,678,031,109,565 |
| - International routes | 3,922,848,783,069 | 3,309,908,442,892 |
| - Ancillary revenue | 6,598,409,391,532 | 5,050,348,722,808 |
| - Revenue from charter flights | 1,268,520,770,539 | 1,555,535,351,942 |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| | 14,723,350,460,423 | 12,593,823,627,207 |
| Revenue from arrangement, transfer of ownership and commercialization of aircraft and engines | 4,488,330,000,000 | 850,890,044,815 |
| Aircraft dry leases | 418,553,603,740 | 457,986,109,948 |
| Other revenue | 166,540,819,065 | 700,069,809,990 |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| | 19,796,774,883,228 | 14,602,769,591,960 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

28. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

| | Quarter IV.2024 | Quarter IV.2023 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Costs of flight operation expenses | 15,059,243,438,980 | 13,717,834,207,495 |
| Cost for arrangement, transfer of ownership and commercialization of aircraft and engines | 3,433,399,910,584 | 620,608,744,535 |
| Depreciation and allocation | 201,842,066,093 | 237,387,343,933 |
| Other expenses | 92,143,878,195 | 525,707,724,124 |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| | 18,786,629,293,852 | 15,101,538,020,087 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

29. FINANCIAL INCOME

| | Quarter IV.2024 VND | Quarter IV.2023 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Interest income from deposits and lendings | 173,427,029,650 | 157,510,213,805 |
| Unrealised foreign exchange gains | 387,793,882,211 | 297,732,116,935 |
| Others | 129,415,522,455 | 1,758,000,000,000 |
| | <u>690,636,434,316</u> | <u>2,213,242,330,740</u> |

30. FINANCIAL EXPENSES

| | Quarter IV.2024 VND | Quarter IV.2023 VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Interest expenses | 826,221,168,481 | 596,329,624,016 |
| Allowance for diminution in the value of trading securities | 74,950,000,000 | 45,650,000,000 |
| Realised foreign exchange losses | 216,908,247,645 | - |
| (Reserve) financial expenses | (826,715,035,714) | - |
| Others | 269,133,112,338 | 284,696,918,332 |
| | <u>560,497,492,750</u> | <u>926,676,542,348</u> |

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

31. SELLING EXPENSES

| | Quarter IV.2024 | Quarter IV.2023 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Selling and commission expenses | 316,146,000,963 | 209,703,759,209 |
| Advertising and marketing expenses | 274,832,284,568 | 221,988,310,720 |
| Staff costs | 38,142,086,541 | 43,577,106,934 |
| Others | 15,583,357,750 | 22,285,252,605 |
| | <u>644,703,729,822</u> | <u>497,554,429,468</u> |

32. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

| | Quarter IV.2024 | Quarter IV.2023 |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Staff costs | 69,602,045,154 | 76,511,598,684 |
| Rental expenses | 17,027,750,319 | 15,938,110,453 |
| Others | 421,215,969,854 | 429,658,073,683 |
| | <u>507,845,765,327</u> | <u>522,107,782,820</u> |

33. COMPENSATION OF KEY MANAGEMENT

| | Quarter IV.2024 | Quarter IV.2023 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Board of Directors | 2,092,434,762 | 2,098,864,764 |
| Average monthly salary per person | 77,497,584 | 77,735,732 |
| | <u>2,092,434,762</u> | <u>2,098,864,764</u> |
| Board of Management | 1,896,630,000 | 1,896,540,000 |
| Average monthly salary per person | 126,442,000 | 126,436,000 |
| | <u>1,896,630,000</u> | <u>1,896,540,000</u> |

34. BUSINESS INCOME TAX

Applicable tax rate

(i) Companies incorporated in Vietnam

VietJet Aviation Joint Stock Company

The company has an obligation to pay the government income tax at the usual income tax rate of 20% of taxable profits.

Vietjet Air Cargo Joint Stock Company

The company has an obligation to pay the government income tax at the usual income tax rate of 20% of taxable profits.

Galaxy Pay Company Limited

The company has an obligation to pay the government income tax at the usual income tax rate of 20% of taxable profits.

Swift247 Joint Stock Company

The company has an obligation to pay the government income tax at the usual income tax rate of 20% of taxable profits.

Vietjet Ground Services Limited Liability Company

The company has an obligation to pay the government income tax at the usual income tax rate of 20% of taxable profits.

(ii) Companies incorporated in British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited and Vietjet Air IVB No. II Limited

There are no taxes on income or gains in the British Virgin Islands.

(iii) Companies incorporated in Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte.Ltd. has an obligation to pay income tax at the rate of 17% of taxable profits.

(iv) Companies incorporated in Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited has an obligation to pay income tax at the rate of 25% of taxable profits.

(v) Companies incorporated in Cayman Islands

Skymate Limited

There are no taxes on income or gains in Cayman Islands.

VietJet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

35. BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earning per share as at 31 December 2024 is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares repurchased by the Company and held as treasury shares. Details are as below:

(a) Basic earnings per share

| | 2024 | 2023 |
|---|-------------------|-----------------|
| Net profit attributable to shareholders (VND) | 1,425,777,040,025 | 230,590,889,181 |
| Weighted average number of ordinary shares (shares) | 541,611,334 | 541,611,334 |
| Basic earnings per share (VND) | 2,632 | 426 |

(b) Diluted earnings per share

The Company did not have any ordinary shares potentially diluted earnings per share during the period and up to the approval date of these consolidated financial statements.

36. COMPARATIVES

The corresponding figures as at 01 January 2024 were delivered from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2023.

27 January 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Nga
Chief Accountant

Approved by:



Ho Ngoc Yen Phuong
Vice President cum
Chief Financial Officer



Đinh Việt Phuong
Chief Executive Officer